

Thuyết minh tổng hợp

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH HÀ NAM
ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Dự thảo lần 1)

Hà Nam, tháng 05/2016

**UBND TỈNH HÀ NAM
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày tháng 5 năm 2016

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH HÀ NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**Cấp phê duyệt:
UBND TỈNH HÀ NAM**

**Cơ quan thẩm định:
SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM**

**Cơ quan chủ đầu tư:
SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM**

**Cơ quan chủ đầu tư
SỞ XÂY DỰNG HÀ NAM**

Cơ quan lập Chương trình

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
I. Lý do và sự cần thiết	5
II. Căn cứ lập Chương trình phát triển đô thị	5
III. Quan điểm phát triển	6
IV. Mục tiêu phát triển đô thị	7
4.1. Mục tiêu chung:.....	7
4.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
V. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu và thời hạn lập chương trình	8
5.1. Phạm vi lập chương trình	8
5.2. Đối tượng lập Chương trình.....	8
5.3. Thời hạn thực hiện Chương trình.....	8
PHẦN I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH HÀ NAM	9
I. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế-xã hội và hệ thống hạ tầng	9
1.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	9
1.2. Thực trạng phát triển dân số, đất đai.....	12
1.3. Thực trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	14
1.4. Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn tỉnh	16
II. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam	21
2.1. Thực trạng đô thị	21
2.2. Tình hình đô thị hóa	21
2.3. Quy mô đô thị.....	22
2.4. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Hà Nam theo quy định về phân loại đô thị (Nghị định 42/2009/NĐ-CP và Thông tư 34/TT-BXD)	23
2.5. Đánh giá chung:	24
III. Tóm tắt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn 2030	26
3.1. Các tiền đề phát triển.....	26
3.2. Dự báo quy mô dân số, lao động và tỷ lệ đô thị hóa.....	27
3.3. Quy mô đất đai	28
3.4. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	28
PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	38
I. Phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch, kế hoạch	38
1.1. Phân vùng phát triển.....	38
1.2. Phát triển hệ thống đô thị	38
II. Lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh	39
2.1. Thành phố Phủ Lý:.....	39
2.2. Đô thị Duy Tiên:	40
2.3. Thị trấn Vĩnh Trụ - Huyện Lý Nhân:	40
2.4. Thị trấn Bình Mỹ - Huyện Bình Lục.....	41
2.5. Thị trấn Kiện Khê - Huyện Thanh Liêm.....	41
2.6. Thị trấn Quế - Huyện Kim Bảng.....	41
2.7. Thị trấn Ba Sao - Huyện Kim Bảng.....	41
2.8. Thị trấn Nhật Tân - Huyện Kim Bảng	41
2.9. Thị trấn Tượng Lĩnh - Huyện Kim Bảng.....	41

2.10.	Trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm.....	41
2.11.	Thị trấn Phố Cà - Huyện Thanh Liêm.....	41
2.12.	Thị trấn Chợ Sông - Huyện Bình Lục.....	42
2.13.	Thị trấn Ba Hàng - Huyện Bình Lục.....	42
2.14.	Thị trấn Đô Hai - Huyện Bình Lục.....	42
2.15.	Thị trấn Nhân Hậu - Huyện Lý Nhân.....	42
2.16.	Thị trấn Nhân Mỹ - Huyện Lý Nhân.....	42
2.17.	Thị trấn Thái Hà - Huyện Lý Nhân.....	42
III.	Danh mục ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp Vùng tỉnh và kết nối hạ tầng Quốc gia.	43
3.1.	Các dự án hạ tầng kỹ thuật:	43
3.2.	Các dự án hạ tầng xã hội:	44
3.3.	Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2020:	46
IV.	Nguồn vốn phát triển đô thị.....	46
PHẦN III: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....		46
I.	Giải pháp về quản lý và thực hiện quy hoạch.....	46
1.1.	Cập nhật, lập mới và xét duyệt các quy hoạch đô thị.....	46
1.2.	Phát triển xây dựng các khu đô thị mới.....	47
1.3.	Triển khai thực hiện quy hoạch, dự án theo hệ thống thông tin địa lý GIS 48	
1.4.	Phối hợp thực hiện các chính sách về Nhà ở và thị trường bất động sản theo Chương trình phát triển Nhà ở tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.....	48
II.	Giải pháp về vốn.....	49
III.	Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	49
IV.	Giải pháp thu hút nguồn nhân lực.....	50
PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:		50
V.	Sở Xây dựng.....	50
VI.	Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	51
VII.	Sở Tài nguyên và Môi trường.....	51
VIII.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	51
IX.	Sở Tài chính.....	51
X.	Sở Nội vụ.....	52
XI.	Các Sở, Ban, Ngành liên quan.....	52
XII.	Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố Phủ Lý.....	52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....		52
PHỤ LỤC		
1.	Bảng tổng hợp dân số các đô thị theo các giai đoạn quy hoạch.....	54
2.	Bảng tổng hợp đánh giá các đô thị theo các tiêu chuẩn phân loại đô thị tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP và Thông tư 34/2009/TT-BXD.....	55

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Lý do và sự cần thiết

Tỉnh Hà Nam nằm trong quy hoạch xây dựng vùng thủ đô, là cửa ngõ phía Nam Hà Nội, vị trí trung tâm kết nối các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông ngày càng đồng bộ, hiện đại, việc thu hút đầu tư đã và đang phát huy hiệu quả tạo tiền đề quan trọng trong giai đoạn sắp tới. Hệ thống đô thị cũng đang từng bước hình thành và ngày càng phát triển: Tính đến thời điểm hiện nay toàn tỉnh có 08 đô thị: Gồm thành phố Phủ Lý là đô thị loại III và 07 thị trấn là đô thị loại V: Đồng Văn, Hoà Mạc (*huyện Duy Tiên*); Ba Sao, Quế (*huyện Kim Bảng*); Bình Mỹ (*huyện Bình Lục*); Vĩnh Trụ (*huyện Lý Nhân*); Kiện Khê (*huyện Thanh Liêm*).

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển đô thị vẫn còn nhiều tồn tại; đó là hạ tầng khung giao thông vùng kết nối Hà Nam với các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng; Thành phố Phủ Lý có diện mạo đô thị chưa xứng tầm với một trung tâm đô thị lớn cửa ngõ phía Nam thủ đô Hà Nội; việc triển khai lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Hà Nam theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020 chưa đáp ứng yêu cầu, tốc độ phát triển đô thị còn chậm, mới đạt 15,5% trong khi bình quân cả nước là 32,64%.

Để đảm bảo phát triển đô thị bền vững, cần có định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050; phù hợp với quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Hà Nam định hướng đến năm 2030 tầm nhìn 2050; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến tỉnh Hà Nam năm 2020.

Theo quy định của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phân loại đô thị, quy định “Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ các tiêu chuẩn phân loại đô thị được quy định tại Nghị định này lập Chương trình phát triển đô thị, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị và các dự án đầu tư xây dựng phát triển trên địa bàn đô thị...”

Vì vậy, việc tổ chức thực hiện chương trình Phát triển đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2050 là cần thiết, để kiểm soát sự phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh đảm bảo đô thị phát triển bền vững.

II. Căn cứ lập Chương trình phát triển đô thị

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 01/07/2014 của Quốc hội khóa XIII;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội khoá XII;
- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định 62/2011/NĐ-CP ngày 26/7/2011 của Chính phủ về việc thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, phường, thị trấn.
- Thông tư 34/2009/TT-BXD, ngày 30/9/2009 Quy định chi tiết một số nội dung của nghị định 42/2009/NĐ-CP về việc Phân loại đô thị;
- Thông tư 12/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 về Hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2012-2020.
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 26/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020.
- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 11/9/2007 của UBND tỉnh Hà Nam v/v Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Hà Nam đến năm 2020.
- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/8/2011 của Tỉnh Ủy Hà Nam về phát triển đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2020.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVIII.
- Quy hoạch phát triển KTXH của các huyện đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;
- Các đồ án quy hoạch xây dựng các đô thị và chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
- Và các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

III. Quan điểm phát triển

- Đẩy mạnh phát triển mạng lưới đô thị đã được quy hoạch, phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh giai đoạn 2011-2020, phát huy lợi thế vị trí địa lý của tỉnh tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở thành phố và các thị trấn thuộc huyện theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn.
- Phát triển và phân bố hợp lý đô thị trung tâm các cấp trên địa bàn Tỉnh, tạo ra sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng trong Tỉnh kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng. Phát triển đô

thị phải gắn với phát triển nông thôn và sử dụng hiệu quả hợp lý quỹ đất trong phát triển đô thị nhằm đảm bảo chiến lược an ninh lương thực quốc gia.

- Phát triển đô thị phải chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiểm soát chất lượng môi trường đô thị. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới các đô thị xanh, đô thị sinh thái tại các đô thị. Tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu tại các đô thị. Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới để xây dựng đô thị hiện đại, văn minh.

- Phát triển đô thị trên cơ sở hoàn thiện chính sách về quy hoạch, kế hoạch, đất đai, tạo điều kiện huy động khai thác nguồn lực cho đầu tư cải tạo, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong phát triển đô thị.

IV. Mục tiêu phát triển đô thị

4.1. Mục tiêu chung:

- Phát triển đô thị tỉnh Hà Nam phù hợp với lộ trình phát triển đô thị toàn quốc giai đoạn đến năm 2020 theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025 và quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra: Đến năm 2020 xây dựng Hà Nam cơ bản trở thành tỉnh phát triển mạnh về công nghiệp; đến năm 2030 là trung tâm đô thị - công nghiệp hiện đại, trung tâm TMDV chất lượng cao và vùng Nông nghiệp công nghệ cao; đến năm 2050 Hà Nam trở thành đô thị Hà Nam, tập trung nâng cao chất lượng đô thị, phát triển theo mô hình đô thị xanh, đô thị sinh thái.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Đến năm 2020:

- Toàn tỉnh có 15 đô thị; trong đó Thành phố Phủ Lý là đô thị loại II; Đô thị Duy Tiên, Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân) là đô thị loại IV, và 12 đô thị loại V.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 35%.

- Chất lượng đô thị đạt các tiêu chí về chất lượng đô thị theo mục tiêu Chương trình phát triển đô thị quốc gia (theo Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012).

4.2.2. Đến năm 2030:

- Cơ cấu đô thị toàn Tỉnh sẽ phát triển theo hướng mở rộng quy mô và nâng loại đô thị một số đô thị trọng điểm. Toàn tỉnh có 17 đô thị; trong đó: 01 đô thị loại I (Thành phố Phủ Lý); 01 đô thị loại III (Đô thị Duy Tiên); 03 đô thị loại IV (Các thị trấn Vĩnh Trụ, Bình Mỹ, Ba Sao); 12 đô thị loại V.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trên 60%.

- Chất lượng đô thị đạt các tiêu chí về chất lượng đô thị theo mục tiêu Chương trình phát triển đô thị quốc gia (theo Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012).

4.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050:

- Phát triển tỉnh Hà Nam thành đô thị loại II trực thuộc Trung ương.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh tầm nhìn đến năm 2050 đạt 70%.

- Chất lượng đô thị đạt các tiêu chí về chất lượng đô thị theo mục tiêu Chương trình phát triển đô thị quốc gia (theo Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012).

V. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu và thời hạn lập chương trình

5.1. Phạm vi lập chương trình

- Phạm vi nghiên cứu gián tiếp: Vùng đồng bằng sông Hồng và Vùng Thủ đô Hà Nội.
- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Toàn bộ diện tích nằm trong ranh giới hành chính tỉnh Hà Nam có tổng diện tích: 860,18 km². Giới hạn:
 - + Phía Bắc giáp thủ đô Hà Nội.
 - + Phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình.
 - + Phía Đông giáp tỉnh Nam Định, tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.
 - + Phía Tây giáp tỉnh Hoà Bình.

5.2. Đối tượng lập Chương trình

- Hệ thống kết cấu hạ tầng diện rộng: gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật diện rộng kết nối các đô thị (Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt công cộng đô thị, các công trình đầu mối về cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, trung tâm thông tin liên lạc) và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội diện rộng (các khu công nghiệp, du lịch, y tế, trường đại học... phục vụ quy mô cấp vùng và quốc gia đóng trên địa bàn tỉnh)
- Mạng lưới đô thị: Gồm toàn bộ các công trình hạ tầng thuộc đô thị.

5.3. Thời hạn thực hiện Chương trình

- Giai đoạn ngắn hạn: Từ năm 2016 đến năm 2020;
- Giai đoạn dài hạn: Từ năm 2020 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH HÀ NAM

I. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế-xã hội và hệ thống hạ tầng

1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Bảng 1: GDP tỉnh Hà Nam

T T	Chỉ tiêu	Giá trị theo năm (triệu đồng)				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	GDP theo giá so sánh 2010	14515,3	16184,7	17662	19603,5	22.156,9
1	Công nghiệp-Xây dựng	2972,3	2938,6	2859,3	2989,6	3.079,20
2	Nông, lâm, thủy sản	7164,3	8479,2	9694,1	11096,6	13.149,1
3	Dịch vụ-thương mại	4378,7	4766,9	5108,6	5517,3	5.928,6

Theo thống kê năm 2014, cơ cấu kinh tế theo ngành của tỉnh Hà Nam đạt mức độ trung bình của Vùng Hà Nội và toàn quốc. So sánh với các tỉnh lân cận, có các điều kiện tương đối tương đồng với Hà Nam, tỷ trọng nông nghiệp của Hà Nam còn cao, lĩnh vực dịch vụ- thương mại còn thấp. Trong những năm gần đây tỷ trọng Nông, lâm nghiệp, thủy sản đã giảm đáng kể, tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng đã có tốc độ tăng cao.

Bảng 2 : Tỷ trọng các ngành kinh tế trong tổng giá trị GDP tỉnh Hà Nam giai đoạn 2008-2015

TT	Ngành kinh tế	Tỷ trọng ngành kinh tế (%)				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Nông, lâm, thủy sản	20,7	18,1	15,6	14,5	12,6
2	Công nghiệp, XD	49,3	51,5	53,4	54,7	58,3
3	Dịch vụ- thương mại	30	30,4	31	30,8	29,1

1.1.2. Thu chi ngân sách¹

▪ Thu ngân sách

Năm 2014, bối cảnh kinh tế phục hồi chậm, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp giảm sút, các giải pháp gia hạn chậm nộp thuế, miễn, giảm thuế của Chính phủ để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt: 3.070,3 tỷ đồng. Trong đó, thu nội địa đạt: 2.313,7 tỷ đồng.

Năm 2015 thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 3.630,355 tỷ đồng (thu nội địa 2.800,355 tỷ đồng, thu thuế xuất nhập khẩu 830 tỷ đồng), bằng 123,3% năm 2014.

▪ Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách khoảng: 6.430 tỷ, trong đó chi đầu tư phát triển: 1.885 tỷ;

1.1.3. Đầu tư phát triển

▪ Huy động vốn đầu tư toàn xã hội

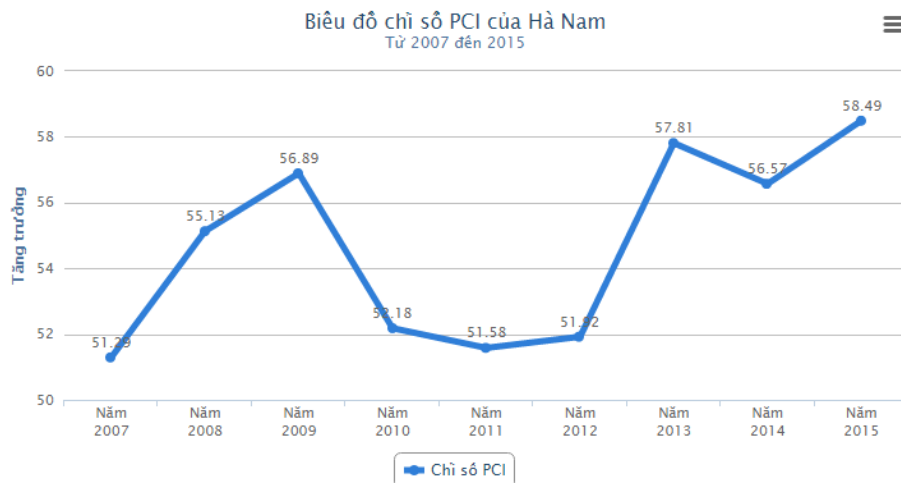
¹ Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH năm 2014 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2015

Năm 2014, tổng số vốn huy động cho đầu tư phát triển toàn xã hội đạt: 14.934,4 tỷ, năm 2015 ước đạt 17.314,1 tỷ đồng, tăng 16 % so với năm 2014. Trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2014 đạt 2.970,3 tỷ đồng, năm 2015 ước đạt 5.394,0 tỷ đồng.

Nhiều dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn ODA ở các lĩnh vực: Cấp thoát nước, quản lý đất đai, phát triển toàn diện kinh tế xã hội tại Thành phố Phủ Lý, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn..

▪ *Môi trường đầu tư*

Với những kết quả đạt được đã dần khẳng định vai trò của tỉnh Hà Nam là một trong những khu vực phát triển trong tiểu vùng Đông Nam Vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Theo điều tra xếp hạng của phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Tỉnh đã có những sự thay đổi: năm 2015-đứng thứ 31 (58,49điểm) trong phạm vi cả nước. PCI của Tỉnh đã được xếp ở mức trung bình là do có môi trường đầu tư đã được cải thiện với các chính sách thu hút đầu tư cùng vị trí địa kinh tế của Tỉnh mang lại.



1.1.4. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2014²

▪ *Nông nghiệp*

- Sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản trong tỉnh trong những năm qua tăng trưởng khá ổn định, an ninh lương thực được đảm bảo. Giá trị sản xuất năm 2013 đạt 6,714.6 tỷ đồng.

- Trồng trọt đóng góp chính vào GDP nông nghiệp của tỉnh, chiếm tỷ trọng 14,47% trong ngành nông nghiệp, tuy nhiên giá trị còn thấp so với các ngành kinh tế khác. Sản xuất lương thực chiếm tỷ trọng lớn trong ngành trồng trọt.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn thay đổi theo xu hướng tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá. từng bước thích ứng hơn với cơ chế thị trường.

- Các sản phẩm nông nghiệp đặc sản như Chuối Ngự, hồng Nhân Hậu, nhãn, rau Sắng, na dai ... mặc dù đã được đầu tư phát triển nhưng chưa được nhân rộng và có thương hiệu trên thị trường.

- Trong giai đoạn 2014 đến nay, các dự án sản xuất cây trồng hàng hóa chất lượng cao được triển khai đồng thời với chương trình tích tụ ruộng đất, Quy hoạch và Đề án

phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Phủ Lý và các huyện Lý Nhân, Bình Lục.

▪ *Công nghiệp*

Theo Quyết định 1107/QĐ-TTg, ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, toàn tỉnh có 8 KCN được phê duyệt với diện tích 1.772 ha. Hiện nay, có 04 khu công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động với tổng diện tích 774 ha. Mức thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn khá cao. Riêng khu công nghiệp Đồng Văn I và khu công nghiệp Châu Sơn giai đoạn I đã lấp đầy 100%.

Dự kiến đến năm 2025, sẽ hình thành 12 khu công nghiệp mới, mở rộng 02 khu công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị khoảng 10.400 ha (trong đó quy hoạch các khu công nghiệp là 7.240 ha).

Các khu công nghiệp đã hình thành tại tỉnh Hà Nam được phân bố chủ yếu tại những địa bàn huyện, thị có điều kiện thuận lợi về hệ thống đường giao thông liên tỉnh, gần thủ đô Hà Nội, hoặc trung tâm văn hoá - xã hội của tỉnh, như: huyện Duy Tiên (3 khu công nghiệp: Đồng Văn I, Đồng Văn II, Hòa Mạc), thành phố Phủ Lý (1 khu công nghiệp: Châu Sơn).

Cơ cấu công nghiệp được ưu tiên phát triển theo nhóm ngành phát huy được lợi thế so sánh của địa phương, đó là các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ: sản xuất xi măng, khai thác, chế biến đá, sản xuất gạch.... Đồng thời phát triển một số ngành mà Hà Nam có điều kiện phát triển như: bia nước giải khát, dệt, may mặc giày da,... Công nghiệp sản xuất xi măng đóng góp đáng kể vào GDP công nghiệp của tỉnh, tuy nhiên cũng đặt ra nhiều vấn đề về môi trường, cần có sự phát triển hợp lý hơn.

Năm 2014, giá trị công nghiệp tăng 7,45% so với năm 2013, chủ yếu tập trung tại các ngành hàng: VLXD, nước giải khát, bộ dây điện ô tô, gạch không nung công nghệ cao, thức ăn chăn nuôi.

Năm 2015 (tính đến 26/11/2015) đã cấp mới 62 dự án đầu tư (32 dự án FDI và 29 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư đăng ký 287,4 triệu USD. Lũy kế đến 26/11/2015, toàn tỉnh có 533 dự án đầu tư còn hiệu lực (154 dự án FDI), với vốn đăng ký 1.358,7 triệu USD và 48.212 tỷ đồng. Khởi công nhà máy chế biến sữa Nutifood, dự án sản xuất thiết bị viễn thông và đèn LED chiếu sáng của Công ty KMW; cấp giấy chứng nhận đầu tư cho tập đoàn Hoa Sen.

▪ *Dịch vụ – thương mại*

Nhìn chung giai đoạn vừa qua cùng với những biến chuyển tích cực về phát triển kinh tế xã hội tỉnh, các hoạt động thương mại trên địa bàn cũng có sự phát triển hơn mang lại gia tăng nhanh hơn thể hiện qua các chỉ tiêu như tổng mức bán hàng hoá xã hội, sự gia tăng trở lại của các lực lượng lao động thương nghiệp... Thương mại chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên các cơ sở thương mại còn mang tính nhỏ lẻ, chưa hình thành các Trung tâm thương mại lớn có sức hút.

- Năm 2014, giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt: 16.110 tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm 2013. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục có mức tăng trưởng khá, giá trị xuất khẩu tăng nhanh.

- Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 ước đạt 1.032,3 triệu USD, tăng 27,6% so với năm 2014.

- Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2015 đạt 14.400 tỷ đồng, tăng 15,2% so với 2014.

▪ *Du lịch*

* Tài nguyên du lịch tự nhiên

- Hà Nam có nhiều dãy núi đá vôi với các hang động, cảnh quan đẹp, các danh lam thắng cảnh tự nhiên như : Kẽm Trống (Thanh Liêm), Ngũ Động Sơn (Kim Bảng), động Cô Đồi, Thiên cung đệ nhất động ở Ba Sao, Ao Tiên, Hòn Ngọc, Núi Đọi, hồ Tam Chúc và núi Thất tinh v.v... Đây là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển ngành du lịch nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung.

- Đặc biệt Hà Nam còn kề cận với các khu thắng cảnh nổi tiếng như Hương Sơn, Bích Động,...Tuyến đường thủy nổi Phủ Lý với di tích Chùa Hương theo sông Đáy dài 18 Km là tuyến du lịch cảnh quan rất hấp dẫn.

- Các tuyến sông Hồng, sông Đáy, sông Châu (sau khi thông luồng) đều có khả năng tổ chức tuyến du lịch sông nổi với các địa phương khác như Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình ...

* Tài nguyên nhân văn

- Di tích lịch sử: Hà Nam có nhiều di tích lịch sử liên quan đến quá trình dựng nước và giữ nước. Đó là các di tích lịch sử liên quan đến các tướng lĩnh của vua Hùng, Hai Bà Trưng, đời tiền Lê, đời Lý, đời Trần..với hơn 140 di tích lịch sử được xếp hạng (01 di tích quốc gia đặc biệt, 74 di tích cấp quốc gia, 69 di tích cấp tỉnh) và hàng trăm di tích khác.

- Lễ hội dân gian: Hà Nam là vùng quê giàu các lễ hội dân gian truyền thống, trong đó có 20 lễ hội mang tính lịch sử (hội đền Trần Thương, lễ hội Di tích lịch sử đình, chùa Châu...), 20 lễ hội mang tính lễ tục dân gian (hội vật Liễu Đồi, hội thả điều....) và 16 lễ hội mang tính chất tín ngưỡng (hội đền Lảnh Giang, lễ hội chùa Long Đọi Sơn...).

- Các làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ khá phát triển như : thêu ren ở Thanh Hà (Thanh Liêm), dệt vải ở Nhân Hậu (Lý Nhân), Nhật Tân (Kim Bảng);

Hoạt động du lịch Hà Nam vẫn còn nhỏ bé, chủ yếu là dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn, ăn uống. Hoạt động lữ hành chưa phát triển. So với các tỉnh lân cận như Hà Tây (cũ) và Ninh Bình thì tài nguyên du lịch của Hà Nam không có lợi thế bằng nhưng với sự quan tâm và đầu tư phát triển trong những năm gần đây, nhiều dự án phát triển du lịch hứa hẹn mang đến sự tăng trưởng lớn cho ngành du lịch của tỉnh trong thời gian tới như dự án khu du lịch Tam Chúc - Ba Sao.

1.2. Thực trạng phát triển dân số, đất đai

1.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là: 86.195,63 ha. Trong đó:

Đất đô thị (bao gồm đất nội thị và đất các thị trấn) là: **8.507,0ha**, chiếm: 9,87% đất tự nhiên toàn tỉnh. Đất ở đô thị: 798 ha, chiếm 0,9% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2.835,7ha, chiếm 3,30% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 3 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Hà Nam, năm 2014

	LOẠI ĐẤT	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG SỐ	86,195.63	100.0
I	Đất nông nghiệp	54,409.10	63.1
1	Đất sản xuất nông nghiệp	42790.64	49.6

	Đất trồng cây hàng năm	38636.28	44.8
	Đất trồng lúa	34,684.72	40.2
	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
	Đất trồng cây hàng năm khác	3951.55	4.6
	Đất trồng cây lâu năm	4154.36	4.8
2	Đất lâm nghiệp có rừng	6252.09	7.3
	Rừng sản xuất	1205.66	1.4
	Rừng phòng hộ	5046.43	5.9
	Rừng đặc dụng		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	4873.59	5.7
4	Đất làm muối		
5	Đất nông nghiệp khác	492.78	0.6
II	Đất phi nông nghiệp	28,040.21	32.5
1	Đất ở	5,777.64	6.7
	Đất ở đô thị	797.97	0.9
	Đất ở nông thôn	4,979.67	5.8
2	Đất chuyên dùng	16,564.20	19.2
	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	125.95	0.1
	Đất quốc phòng, an ninh	478.77	0.6
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,835.70	3.3
	Đất có mục đích công cộng	13,123.78	15.2
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng -	251.71	0.3
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	825.99	1.0
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4519.90	5.2
6	Đất phi nông nghiệp khác	100.77	0.1
III	Đất chưa sử dụng	3746.32	4.3
1	Đất bằng chưa sử dụng	426.35	0.5
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	876.54	1.0
3	Núi đá không có rừng cây	2443.43	2.8

1.2.2. Dân số và lao động³

* Dân số

- Dân số tỉnh Hà Nam tính đến hết năm 2014: 799.381 người, năm 2015 ước đạt 801.771 người. Mật độ dân số 927 người/km². Thành phố Phủ Lý có mật độ đông dân cư nhất là 1.564 người/km², tiếp sau là huyện Lý Nhân có mật độ 1051 người/km². Nói chung mật độ dân số của Hà Nam thấp hơn mật độ trung bình vùng Đồng bằng sông Hồng (930 người/km²).

- Phân bố dân cư theo lãnh thổ không đồng đều, có sự chênh lệch dân cư giữa các huyện, thành phố (TP. Phủ Lý có mật độ cao trên 1.564 người/km² trong khi huyện Kim Bảng chỉ có 673 người/km²).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên toàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ năm 2000-2011: 1,17%-0,78%/năm. Năm 2012 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tăng trở lại 1,01% tuy nhiên từ đó tới năm 2015, tỷ lệ lại giảm dần, năm 2014 đạt 0,87% và năm 2015 đạt 0,85%.

³ Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam, năm 2014

Báo cáo phát triển KT-XH tỉnh Hà Nam năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ 2016

- Dân số thành thị năm 2014: 123.543 người (chiếm 15,5% dân số toàn tỉnh).

* *Lao động*

Hà Nam là tỉnh có dân số trẻ, nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng lao động tương đối tốt. Năm 2014, số người trong độ tuổi lao động: 469.496 người (chiếm: 59% dân số toàn tỉnh).

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 47,29%. Tỷ lệ thất nghiệp: 1,4%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị là: 3,8%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng: 50%.

Bảng 4 Cơ cấu lao động toàn tỉnh Hà Nam theo loại hình kinh tế

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Nhà nước	%	5,99	5,55	5,59	5,61	5,62
2	Ngoài Nhà nước	%	89,76	89,16	88,32	87,77	87,31
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	4,26	5,29	6,09	6,62	7,07

1.3. *Thực trạng hệ thống hạ tầng xã hội*

1.3.1. *Hệ thống trung tâm*

Hệ thống trung tâm của Tỉnh bao gồm thành phố Phủ Lý là đô thị loại III (nơi tập trung hầu hết các công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh) và 07 trung tâm huyện lỵ, (khu vực tập trung hệ thống công trình hành chính và các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện; cơ quan, công trình công cộng thuộc ngành và các cơ sở kinh tế thương mại dịch vụ cấp huyện).

1.3.2. *Nhà ở⁴:*

Tổng diện tích nhà ở của toàn tỉnh là 15.931.057 m²; diện tích sàn bình quân một căn đạt 69,6 m²; trong đó tại khu vực đô thị, diện tích sàn mỗi căn đạt 82,1 m²; khu vực nông thôn, diện tích sàn mỗi căn đạt 67,6 m²;

Diện tích bình quân đầu người trên toàn tỉnh là 20,1 m²/người, khu vực đô thị là 21,5 m²/người, khu vực nông thôn là 19,9 m². Trong đó, huyện Kim Bảng là địa phương có diện tích bình quân đầu người cao nhất với 22,1 m²/người, huyện Duy Tiên là địa phương có diện tích bình quân đầu người thấp nhất với 18,3m²/người;

Nhà ở đô thị trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý tốt hơn cả về quy hoạch, kiến trúc. Nhà ở chủ yếu là nhà thấp tầng (khoảng 3-4 tầng). Diện tích mỗi căn dao động trong khoảng 50-80 m². Nhà ở tại khu vực này có kiến trúc phổ biến là nhà hình ống được phân theo lô đất và do dân tự xây dựng. Nhà biệt thự tại đô thị có nhưng chưa nhiều, tập trung hầu hết ở các đô thị lớn như thành phố Phủ Lý; thị trấn Đồng Văn; thị trấn Hòa Mạc.

Qua khảo sát thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh và tổng hợp số liệu báo cáo của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam, đến hết 31/12/2013 tỷ lệ nhà kiên

⁴ Nguồn: Báo cáo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hà Nam đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

cổ chiếm tỉ lệ 94,8%; nhà bán kiên cố chiếm tỉ lệ 4,1%; nhà thiếu kiên cố chiếm tỉ lệ 1,0% và nhà đơn sơ chỉ chiếm 0,1%.

Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, nhà ở đô thị dần dần được cải tạo và xây mới với quy mô và chất lượng tốt hơn.

Nhiều dự án nhà có quy mô, đồng bộ về hạ tầng, thống nhất về kiến trúc và số tầng đã và đang được triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh như: KĐT Nam Trần Hưng Đạo; KĐT bờ Đông sông Đáy; KĐT Hòa Mạc; KĐT Đồng Văn xanh... Các dự án này khi đi vào hoạt động không chỉ giải quyết nhu cầu nhà ở cho nhiều người, mà còn góp phần giúp cho bộ mặt đô thị chỉnh trang, ngay ngắn hơn.

Bảng 5 Thực trạng các chỉ tiêu về nhà ở tại các đô thị trên địa bàn tỉnh

TT	Đô thị	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m ² sàn/người)	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)
1	Thành phố Phủ Lý	19,4	98,4
2	Thị trấn Đồng Văn	18,3 (22,8 ⁵)	100
3	Thị trấn Hòa Mạc	18,3 (22,8)	100
4	Thị trấn Quế	22,1	99
5	Thị trấn Ba Sao	22,1	98
6	Thị trấn Kiện Khê	21,3	98,3
7	Thị trấn Bình Mỹ	20,2	99,1
8	Thị trấn Vĩnh Trụ	19,9	98,2

1.3.3. Y tế-chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Toàn tỉnh hiện có 132 cơ sở khám, chữa bệnh trong đó: 13 bệnh viện, 06 trung tâm y tế huyện, thành phố, 04 phòng khám đa khoa khu vực và 116 trạm y tế phường, xã, thị trấn.

Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế là 91,4%, trong đó huyện có tỷ lệ đạt chuẩn thấp nhất là huyện Kim Bảng 66,7%; cao nhất là các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Duy Tiên, Bình Lục đạt 100%.

Dự án trọng điểm của ngành y tế cũng là dự án trọng điểm của tỉnh là xây dựng khu Trung tâm y tế chất lượng cao với hạt nhân là Cơ sở 2 các Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Bệnh viện Phụ sản,.. thuộc địa bàn xã Liêm Tuyền Thành phố Phủ Lý, có diện tích khoảng 930ha, với quy mô 7000 giường bệnh.

1.3.4. Giáo dục và đào tạo⁶

Hệ thống trường phổ thông: đủ cho nhu cầu sử dụng, phân theo cấp trên địa bàn Tỉnh (trường tiểu học, trường trung học cơ sở, PTTH). Cơ sở vật chất nhà trường được tăng cường, xây mới: 424 phòng học, kiên cố cao tầng ở mầm non đạt 68,7%, tiểu học: 88,2%, trung học cơ sở: 91,2%, trung học phổ thông: 89,1%.

⁵ Theo Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Đề án nâng cấp và thành lập đô thị Duy Tiên

Hiện trên toàn tỉnh có tổng số 16 trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp: 6 trường Đại học (Cơ sở II các trường ĐH Công nghiệp, ĐH Sư phạm I, ĐH Thương mại; Cụm 03 trường Đại học của Bộ công an); 5 trường Cao đẳng và 5 trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

Ngoài ra, một số trường đại học, cao đẳng đang tiến hành đầu tư, xây dựng: ĐH Xây dựng.

Về giáo dục phổ thông: Tỉnh Hà Nam hiện có khoảng 24 trường THPT với quy mô đào tạo hàng năm khoảng hơn 26.000 học sinh.

Về giáo dục chuyên nghiệp: Tỉnh Hà Nam hiện có 2 trường Trung học chuyên nghiệp với quy mô đào tạo hàng năm hơn 1.000 học sinh; 6 trung tâm giáo dục thường xuyên với quy mô đào tạo hàng năm hơn 5.000 học sinh.

Dự án Quy hoạch khu đô thị đại học Nam Cao đã được Thủ tướng phê duyệt với quy mô khoảng 912,55ha, đáp ứng 80.000 sinh viên.

1.3.5. Văn hóa-Thể dục thể thao

Toàn tỉnh hiện có 01 nhà bảo tàng; 01 nhà văn hóa trung tâm tỉnh; 01 Cung văn hóa tập trung tại TP Phủ Lý. Bên cạnh đó tỉnh có 60 công trình văn hóa thể thao cấp Tỉnh, huyện và xã trong đó có 36 công trình đạt chuẩn Quốc gia.

Toàn tỉnh có 1 bưu điện trung tâm; 9 bưu điện cấp huyện, thị xã; 37 bưu điện khu vực và 115 bưu điện văn hóa xã.

Hệ thống công trình thể dục thể thao: Cấp tỉnh: đã được đầu tư xây dựng một số công trình phục vụ đào tạo VĐV năng khiếu và tổ chức các cuộc thi đấu cấp tỉnh, một số giải thi đấu khu vực – toàn quốc: Sân vận động trung tâm, Nhà tập đa năng, Nhà thi đấu tỉnh. Cấp huyện: 4/6 huyện đã có sân vận động. Tổng diện tích đất dành phục vụ hoạt động TDTT là 130,79 ha nhưng phần lớn chưa được san lấp và đưa vào sử dụng. Cấp ngành: hiện có trên 10 cơ quan, đơn vị doanh nghiệp của TW và tỉnh đã đầu tư xây dựng nhà tập, sân thi đấu ngoài trời và các công trình phục vụ cho hoạt động TDTT của đơn vị.

1.4. Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn tỉnh

1.4.1. Hiện trạng hệ thống giao thông diện rộng

Hà Nam là một tỉnh nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cũng như nằm ở trung tâm vùng đồng bằng Sông Hồng nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mạng lưới giao thông một cách toàn diện. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 3 phương thức vận tải gồm: đường bộ, đường thủy và đường sắt.

▪ Đường bộ

a) Các tuyến giao thông đường bộ:

- Đường cao tốc và quốc lộ: địa bàn tỉnh có 1 tuyến cao tốc (Cầu Giẽ - Ninh Bình) và 04 tuyến quốc lộ chạy qua (trong đó các tuyến đã xây dựng: Cầu Giẽ - Ninh Bình (36km), QL1A (35,23km), QL21A (39,7km), QL21B (17km), QL 38 (26km), QL38B, QL37B, QL 21B kéo dài (Phủ Lý - Mỹ Lộc); ngoài ra tuyến tránh QL1A đang trong giai đoạn hoàn thiện và đường VĐ5 thủ đô đang chuẩn bị đầu tư.

- Ngoài ra, tính đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh có **4.338,17** km đường bộ (đường tỉnh: 281,1km, đường huyện: 272,3Km, đường xã: 1.030,7 km, đường thôn xóm, bao gồm (đường trục và đường ngõ xóm là 2.754,07km). Ngoài ra, toàn tỉnh còn hơn 1.000Km đường trục chính ra đồng phân bố đồng đều trên toàn tỉnh và ngày càng

hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tất cả các địa phương đều có đường ô tô đến trung tâm huyện, xã.

Bảng 6 Tổng hợp hiện trạng đường bộ tỉnh Hà Nam (đến năm 2015)

TT	Loại đường	Chiều dài		Tỷ lệ cứng hóa	
		Km	%	Km	%
1	Đường tỉnh	281,1	6,48	281,1	100,0
2	Đường huyện	272,3	6,28	229,7	84,3
3	Đường xã	1030,7	23,76	705,7	68,5
4	Đường thôn xóm	2.754,07	63,48	2.691,0	97,7
	Tổng cộng	4338,17	100		

- Nâng cấp đường: đường huyện: 28,55/272,3km (10,5%) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng; đường xã: 168,89/1.030,7km (16,4%) đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng.

b) Công trình bến bãi

- Hiện tại, tỉnh Hà Nam có bến xe trung tâm tỉnh tại thành phố Phủ Lý và các bến xe tại các trung tâm huyện. Nhìn chung, hệ thống bến xe đã đảm bảo yêu cầu vận tải và việc kết nối giữa các huyện với trung tâm tỉnh và các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, chỉ có bến xe thành phố Phủ Lý, bến xe huyện Duy Tiên, huyện Kim Bảng là các bến đảm bảo tiêu chuẩn, các bến còn lại là các bến tạm, hoạt động chưa có sự quản lý.

▪ Đường sắt:

- Đường sắt Bắc Nam: Đường sắt qua tỉnh Hà Nam thuộc tuyến đường sắt Thống Nhất, khổ đường 1.000mm. Đoạn qua tỉnh Hà Nam dài khoảng 30km.

▪ Đường thủy

Việc vận chuyển hàng hóa bằng đường sông trên địa bàn tỉnh Hà Nam chỉ chiếm khoảng 17% khối lượng hàng hóa vận chuyển, tương đương khoảng 389.000T.

a) Các tuyến đường sông

+ Sông Hồng: chiều dài qua địa bàn tỉnh khoảng 40km, thuộc loại sông cấp 2, luồng lạch trên sông khá ổn định, thường xuyên được nạo vét đảm bảo độ sâu là 1,8m.

+ Sông Đáy: chiều dài qua địa phận tỉnh 49,5km trong đó có 25km thuộc tuyến sông cấp IV (đoạn Kim Bảng) và 24,5km thuộc tuyến cấp III (đoạn Phủ Lý – Thanh Liêm), hiện tại chỉ đang sử dụng điều kiện độ sâu luồng tự nhiên.

+ Các sông nhỏ với tổng chiều dài khoảng 200km, song chỉ có 3 sông có thể khai thác vận tải thủy là sông Châu Giang (51km), sông Nhuệ (14,5km) và sông Sắt (17km) nhưng chưa được quan tâm đầu tư và vẫn còn nhiều công trình cầu cống gây cản trở.

b) Các công trình bến cảng

Cảng trên sông Hồng: Hiện chưa có cảng trên địa bàn tỉnh, chỉ có một vài vị trí bến xếp dỡ tạm thời với quy mô nhỏ lẻ. Cảng đã được công bố, có trong quy hoạch nhưng chưa được đầu tư xây dựng: Cảng Yên Lệnh tại xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên.

Cảng trên sông Đáy: Cảng đã được Cục đường thủy nội địa cấp phép và được UBND tỉnh cho thuê đất gồm 4 cảng : Cảng NM XM Vicem Bút Sơn, Cảng NM XM Vissai, Cảng NM XM Xuân Thành, Cảng NM XM Thành Thắng.

1.4.2. Hiện trạng thoát nước mưa

Trên diện rộng toàn Tỉnh, hệ thống thoát nước mưa của Hà Nam rất thuận lợi theo hệ thống sông đào và có hệ thống công trình thủy lợi thoát cho các khu vực phát triển trong Tỉnh.

- *Tại các đô thị:* Tại đô thị cũ như thành phố Phủ Lý và các thị trấn, nước mưa vẫn thoát chung cùng nước thải do quá trình xây dựng mở rộng nhiều thời kỳ. Tuy vậy ở một số phần mở rộng của các đô thị này, các khu công nghiệp và các khu đô thị mới có quy mô phát triển độc lập, hệ thống thoát nước mưa đã được thiết kế riêng.

- *Tại các vùng nông thôn:* việc thoát nước mưa được đặt ra gắn với hệ thống thủy lợi nội đồng. Từ đó không hình thành hệ thống thoát nước mưa với sự đầu tư xây dựng mà đa phần thoát tự do theo hệ thống ao, hồ, kênh, mương.

1.4.3. Hiện trạng cấp nước

a) Cấp nước đô thị và khu công nghiệp

Đền nay hầu hết các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đều được cấp nước từ 10 các nhà máy nước tập trung và đang thực hiện các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Tính đến cuối năm 2014, tổng công suất thiết kế cấp nước đô thị và công nghiệp đạt 40.080 m³/ngđ. Tỷ lệ thất thoát thất thu còn khá cao, trung bình hiện nay khoảng 30%. Tỷ lệ cấp nước của khu vực đô thị đạt trung bình 73% (tỷ lệ đạt 95% tại TP. Phủ Lý trước khi mở rộng địa giới hành chính). Mức sử dụng nước sạch bình quân tại các đô thị đạt 90 lít/người/ngđ.

Bảng 7 Các nhà máy nước cấp cho đô thị và KCN hiện có

TT	Tên nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
1	NMN Phủ Lý số 1	10.000	Sông Đáy	TP Phủ Lý
2	NMN Phủ Lý số 2	15.000	Sông Đáy	TP Phủ Lý; TT Quế; KCN Châu Sơn
3	NMN Đông Hà và Tây Hà	700	Sông Đáy	TT Kiện Khê
4	NMN Ba Sao	480	Mỏ nước	TT Ba Sao
5	NMN Vĩnh Trụ	900	Sông Châu	TT Vĩnh Trụ
6	NMN Bình Mỹ	2.000	Sông Sắt	TT Bình Mỹ
7	NMN Mộc Nam	3.000	Sông Hồng	TT Hòa Mạc; KCN Hòa Mạc
8	NMN số 1 KCN Đồng Văn I	2.500	Nước ngầm	KCN Đồng Văn I
9	NMN số 2 KCN Đồng Văn I	3.500	Nước ngầm	KCN Đồng Văn I; TT. Đồng Văn
10	NMN KCN Đồng Văn II	2.000	Nước ngầm	KCN Đồng Văn II
	Tổng cộng:	40.080		

Nhìn chung hệ thống cấp nước đã và đang được xây dựng đầy đủ ở các đô thị hiện trạng, phù hợp với quy hoạch cấp nước được duyệt trong các đồ án quy hoạch chung và quy hoạch vùng.

b) Cấp nước nông thôn:

Theo thống kê của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn tỉnh Hà Nam, số lượng công trình cấp nước tập trung ở khu vực nông thôn toàn tỉnh là 52 trong đó 49 công trình đã hoàn thành và 3 công trình đang xây dựng. Công suất hoạt động từ 100 đến 3.000 m³/ng.đ, khai thác chủ yếu nước sông Hồng, sông Đáy, sông Châu và sông Sắt.

1.4.4. Hiện trạng cấp điện

Hiện trạng cấp điện trong tỉnh Hà Nam đã đạt đủ về công suất và yêu cầu phụ tải. Tuy nhiên tại một số địa phương mạng điện còn chưa đồng bộ do xây dựng nhiều thời kỳ, chưa đảm bảo cung cấp điện lâu dài và ổn định, trong đó đặc biệt là mạng hạ thế tại cả đô thị và nông thôn. Với nguồn trạm 110kV nhìn chung đáp ứng được nhu cầu phụ tải của Tỉnh.

a) Nguồn điện:

Nguồn điện cung cấp cho các đô thị và nông thôn trong tỉnh Hà Nam từ mạng lưới điện quốc gia cung cấp thông qua các trạm giảm áp 220/110kV và 110/35/22kV sau:

Tên trạm	Điện áp	Công suất	Ghi chú
Phủ Lý	220/110/22KV	1x125MVA	Vận hành năm 2009
Thạch Tổ	110/35/6KV	1x15MVA	Mang tải 70%
Phủ lý	110/35/22KV	2x40MVA	Mang tải 55%
Lý Nhân	110/35/22KV	1x25MVA	Mang tải 60%
Đồng Văn	110/35/10KV	63MVA	Mang tải 60%
XM Bút Sơn	110/35/22KV	2x16MVA	Mang tải 60%
XM Hoà Phát	110/6KV	25MVA	Vận hành năm 2009
XM Thanh Liêm	110/6KV	12,5MVA	Vận hành năm 2009

b) Lưới điện cao thế :

- + Đường dây 500kV từ trạm 500kV Nho Quan đi trạm 500kV Thường Tín.
- + Đường dây 220kV mạch đơn từ trạm 500kV Nho Quan đi trạm 220kV Ba La. Chiều dài tuyến đi trong tỉnh Hà Nam khoảng 17 km, dây dẫn ACK-300.
- + Đường dây 220kV nhánh rẽ từ đường dây 220kV Nho Quan đi trạm 220kV Ba La. Chiều dài tuyến khoảng 2,5 km, dây dẫn 2xAC-240.
- + Đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Ninh Bình đi trạm 110kV Bút Sơn. Chiều dài tuyến đi trong tỉnh Hà Nam khoảng 20 km, dây dẫn 2xAC-185.
- + Đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Thạch Tổ đi Ninh Bình. Chiều dài tuyến đi trong tỉnh Hà Nam khoảng 13 km, dây dẫn AC-120.
- + Đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Phủ Lý đi trạm 110kV Lý Nhân. Chiều dài tuyến khoảng 15 km, dây dẫn AC-185.
- + Đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Lý Nhân đi Nam Định. Chiều dài tuyến đi trong tỉnh Hà Nam khoảng 10 km, dây dẫn AC-185.
- + Đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV Lý Nhân đi trạm 110kV Đồng Văn. Chiều dài tuyến khoảng 17 km, dây dẫn AC-185.

+ Đường dây 110kV mạch kép đang chuẩn bị xây dựng từ trạm 220kV Phủ Lý đi trạm 110kV Đồng Văn. Chiều dài tuyến khoảng 12 km, dây dẫn 2xAC-185.

- Để đảm bảo yêu cầu cấp điện trong tương lai phải nâng công suất các trạm 110kV hiện có, đồng thời lắp đặt thêm các trạm biến áp 110kV mới tại các Khu công nghiệp lớn.

1.4.5. Hiện trạng thoát nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

▪ *Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:*

- Tại các đô thị: Hầu hết các đô thị đều có hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa, mạng còn thiếu đồng bộ, xây dựng nhiều thời kỳ. Khả năng thu gom nước thải chỉ đạt khoảng 80% tại Thành phố Phủ Lý, 30-50% tại các thị trấn. Tại các khu đô thị mới đã có hệ thống thoát nước riêng.

- Nước thải từ một số bệnh viện và cơ sở y tế trong Tỉnh còn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra môi trường.

- Các khu công nghiệp, đã có hệ thống thống thoát nước riêng. 2/4 KCN đang hoạt động đã xây dựng và vận hành trạm XLNT đạt yêu cầu (KCN Đồng Văn II, KCN Châu Sơn). Các KCN còn lại theo quy hoạch đều sẽ được xây dựng trạm XLNT riêng.

- Các vùng nông thôn: Nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn tỉnh Hà Nam hoàn toàn được thoát chung với thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt và chăn nuôi từ các khu dân cư chủ yếu tự thấm hoặc thoát ra các khu trũng, ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân. Dọc một số tuyến giao thông qua khu dân cư có mương, rãnh thoát nước xây gạch hoặc bê tông nắp đan.

▪ *Quản lý CTR:*

- CTR sinh hoạt: Tỷ lệ thu gom CTR tại các khu vực đô thị đạt từ 40 – 80%, riêng nội thành thành phố Phủ Lý đạt 100%, tỷ lệ thu gom tại các khu vực nông thôn còn thấp, chỉ đạt từ 20 – 60%, riêng khu vực ngoại thành thành phố Phủ Lý có tỷ lệ thu gom đạt 86% .

Toàn tỉnh hiện có 2 Khu xử lý CTR có quy mô lớn tại Thung Đám Gai (Thanh Liêm) và Duy Minh (Duy Tiên). Ngoài ra còn tồn tại một hệ thống các bãi chôn lấp quy mô nhỏ ở các thôn, xã. Hầu hết các xã, huyện có các bể trung chuyển CTR đúng quy định.

- CTR công nghiệp: Một phần CTR công nghiệp được thu hồi tái chế. Phần còn lại hợp đồng với các công ty môi trường vận chuyển về khu xử lý CTR tại Thung Đám Gai để xử lý tập trung.

- CTR y tế: Lượng CTR của các bệnh viện và cơ sở y tế vào khoảng 3000 kg/ngđ trong đó thành phố Phủ Lý chiếm khoảng 40%. Hầu hết CTR y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh đã được phân loại từ nguồn thải. Toàn tỉnh hiện có 14/17 bệnh viện đã có lò đốt, hầu hết hoạt động hiệu quả. Các bệnh viện chưa có lò đốt hoặc lò đốt hỏng đều ký hợp đồng với các đơn vị chuyên trách để xử lý.

▪ *Nghĩa trang:*

- Các vùng đô thị: Chỉ có thành phố là có nghĩa trang tập trung với quy mô 5,5ha (dự án mở rộng với tổng diện tích 19,3ha). Tại các thị trấn, các nghĩa trang nghĩa địa nhỏ lẻ nằm rải rác đang dần được đóng cửa để thực hiện theo quy hoạch.

- Các vùng nông thôn: Tại khu vực dân cư nông thôn, mỗi thôn đều có một vài nghĩa trang, nằm rải rác, xen kẽ với đất nông nghiệp, hình thức chôn cất chủ yếu vẫn là hung táng và cát táng. Các nghĩa địa nằm gần xa khu dân cư ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân.

Năm 2015 tỉnh đã ban hành Quy định về quy hoạch, xây dựng và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam, hình thức hỏa táng đang dần phổ biến hơn và đất nghĩa trang đã được quản lý đảm bảo mục tiêu sử dụng tiết kiệm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

II. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam

2.1. Thực trạng đô thị

Trong những năm qua quá trình đô thị hóa tại Hà Nam phát triển ngày một mạnh mẽ khi có nhiều lao động tới làm việc tại các khu công nghiệp tập trung. Bằng chứng cho thấy tốc độ tăng trưởng dân số nhanh chóng và mở rộng không gian đô thị tại Duy Tiên, thành phố Phủ Lý, nơi có các khu công nghiệp lớn hoạt động các hiệu quả. Tuy nhiên tốc độ đô thị hóa không đồng đều, chỉ ở những nơi có khu công nghiệp đang hoạt động. Mặt khác, tốc độ đô thị hóa nhanh kéo theo nhiều hệ lụy về vấn đề môi trường, nhà ở, phúc lợi xã hội đang tạo áp lực lên lĩnh vực phát triển đô thị.

Thực trạng về phân loại đô thị và phân cấp quản lý hành chính

2.1.1. Về phân cấp đô thị:

Tỉnh Hà Nam hiện có 8 đơn vị hành chính, trong đó:

- Thành phố Phủ Lý là thành phố tỉnh lỵ tỉnh Hà Nam;
- 04 thị trấn huyện lỵ là: thị trấn Hòa Mạc (huyện Duy Tiên); thị trấn Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân); thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục); thị trấn Quế (huyện Kim Bảng).
- 03 đô thị chuyên ngành là Đồng Văn (huyện Duy Tiên), Kiện Khê (huyện Thanh Liêm), Ba Sao (huyện Kim Bảng) đã có Nghị định Chính phủ thành lập thị trấn.
- Ngoài ra có 06 đô thị là Nhân Hậu, Nhân Mỹ (huyện Lý Nhân); Trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm, thị trấn Phố Cà (huyện Thanh Liêm); thị trấn Tượng Lĩnh, Nhật Tân (huyện Kim Bảng) đã có quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt nhưng chưa lập đề án thành lập thị trấn.

2.1.2. Phân loại đô thị: Tỉnh Hà Nam hiện có 8 đô thị.

- Có 1 đô thị loại III (thành phố Phủ Lý);
- Có 7 đô thị loại V.

2.2. Tình hình đô thị hóa

Tình hình đô thị hóa của toàn tỉnh không đồng đều, tốc độ chậm, chủ yếu tập trung mạnh mẽ tại khu vực phía Bắc tỉnh, nơi có các KCN lớn đang hoạt động: huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý. Đặc biệt, sau khi được công nhận là đô thị loại III năm 2006, thành phố Phủ Lý được thành lập (theo Nghị định 72/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008) và mở rộng địa giới hành chính (theo Nghị quyết 89/NQ-

CP), đây là một tác động đột biến tích cực tới quá trình đô thị hóa và thể hiện rõ nét tại kết quả tỷ lệ đô thị hóa của toàn tỉnh.

Hiện trạng năm 2014, theo số liệu thống kê chính thức, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh: 15,45% (toàn Vùng Hà Nội: 30,5% và toàn quốc: 32,64%)

Bảng 8 Hiện trạng tỷ lệ đô thị hóa chính thức các đô thị trong Tỉnh, giai đoạn 2008-2014, theo số liệu Niên giám Thống kê tỉnh Hà Nam.

TT	Tên huyện / thành phố	Tỷ lệ đô thị hóa (%)				
		2010	2011	2012	2013	2014
	Toàn tỉnh	10.45	10.47	10.52	15.41	15.45
1	Thành phố Phủ Lý	50.76	50.36	50.47	59.40	59.39
2	Huyện Duy Tiên	7.69	7.73	7.82	8.77	8.88
3	Huyện Kim Bảng	8.24	8.29	8.31	9.10	9.10
4	Huyện Thanh Liêm	7.24	7.27	7.24	8.32	8.28
5	Huyện Bình Lục	3.57	3.61	3.50	3.85	3.85
6	Huyện Lý Nhân	3.09	3.10	3.09	3.09	3.10

2.3. Quy mô đô thị

2.3.1. Quy mô dân số và dân số đô thị

Theo số liệu Thống kê năm 2014, tổng dân số toàn tỉnh là 799.381 người, trong đó dân số đô thị là 123.543 người, chiếm 15,45% tổng dân số.

Bảng 9 Hiện trạng dân số và dân số đô thị tỉnh Hà Nam, năm 2014 theo số liệu Niên giám Thống kê tỉnh Hà Nam.

STT	Toàn tỉnh	Tổng dân số	Dân số đô thị
		799.381	123.543
1	TP. Phủ Lý	138.502	82.252
2	Huyện Duy Tiên	117.010	10.389
4	Huyện Kim Bảng	118.681	10.796
5	Huyện Thanh Liêm	114.074	9.448
6	Huyện Bình Lục	177.661	5.516
7	Huyện Lý Nhân	133.453	5.142

Bảng 10 Quy mô dân số và dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 theo số liệu Niên giám Thống kê tỉnh Hà Nam.

TT	Hạng mục	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Dân số toàn tỉnh (người)	786.310	791.402	795.980	799.381	801.771
	Tỷ lệ tăng tự nhiên, ‰	7,8	10,1	9,6	8,7	8,52
2	Dân số đô thị (người)	82.169	83.272	122.699	123.543	

2.3.2. Quy mô đất đai đô thị

Quy mô đất đô thị toàn tỉnh: 8.507,0ha, chiếm 10% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích đất xây dựng đô thị là 3.765,3ha, chiếm 4,4% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 11 Quy mô đất đô thị tỉnh Hà Nam, năm 2014⁷

⁷ Biểu 04, thống kê kiểm kê đất đai tỉnh Hà Nam, năm 2014-Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam.

TT	Tên các đơn vị hành chính	Diện tích 2014	
		Tổng	Đô thị
	Toàn tỉnh	86.057,8	8.507,0
1	TP. Phủ Lý	8.787,3	3.435,5
2	Huyện Duy Tiên	12.100,4	571,5
4	Huyện Kim Bảng	17.539,9	3.455,4
5	Huyện Thanh Liêm	16.491,4	759,7
6	Huyện Bình Lục	14.421,9	283,9
7	Huyện Lý Nhân	16.717,0	191,8

2.4. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Hà Nam theo quy định về phân loại đô thị (Nghị định 42/2009/NĐ-CP và Thông tư 34/TT-BXD)

Theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 17 đô thị gồm: Thành phố Phủ Lý là đô thị loại II; Đô thị Duy Tiên, thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục); Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân) là đô thị loại IV, và 11 đô thị loại V (trong đó có 3 thị trấn huyện lỵ, 9 thị trấn chuyên ngành).

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu rà soát, phân tích, đánh giá và tổng hợp hiện trạng theo QHC từng đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Nam và đối chiếu với 6 tiêu chuẩn và 49 chỉ tiêu được quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 của Bộ Xây dựng, hiện trạng các chỉ tiêu của mỗi đô thị như sau:

2.4.1. Thành phố Phủ Lý

Cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, còn một số tiêu chí không đạt như:

- Quy mô dân số toàn đô thị và mật độ dân số đô thị chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại II và theo tính toán QHC đến năm 2020 vẫn khó có khả năng đạt được đối với tiêu chí này.

- Hệ thống công trình hạ tầng đô thị: Đường giao thông (Mật độ đường trong khu vực nội thị, tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng còn thấp), tỷ lệ thoát nước 35% (Theo tiêu chí tối thiểu 30%); tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý còn thấp (mới đạt 20% trong khi theo quy định là 50% -60%); các tiêu chí cây xanh công cộng trong khu vực nội thị, nhà tang lễ còn thiếu. Các tiêu chí về kiến trúc cảnh quan đô thị như quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (*hiện đang được lập*), tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%) cần tiếp tục triển khai thực hiện.

2.4.2. Thị trấn huyện lỵ Duy Tiên

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của huyện Duy Tiên đối chiếu tiêu chí đô thị loại IV còn rất nhiều chỉ tiêu không đạt như: Dân số nội thị, tỷ lệ đô thị hóa (%), tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp, hệ thống công trình hạ tầng đô thị (*cây xanh, giao thông, thoát nước, nhà tang lễ*) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị (*Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị*)

2.4.3. Thị trấn Vĩnh Trụ - Huyện Lý Nhân

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của thị trấn Vĩnh Trụ theo chuẩn đô thị loại IV. Các tiêu chí còn chưa đạt: Quy mô dân số toàn đô thị, hệ thống công trình hạ tầng xã hội đô thị (chỉ tiêu về đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị; chỉ tiêu về

giao thông - mật độ đường trong KV nội thị ($MC \geq 11,5m$); thoát nước; cấp điện chiếu sáng công cộng; cây xanh toàn đô thị; nhà tang lễ) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị (Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị chưa có; Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị..).

2.4.4.Thị trấn Bình Mỹ - Huyện Bình Lục

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của thị trấn Bình Mỹ theo chuẩn đô thị loại IV. Các tiêu chí còn chưa đạt: Quy mô dân số toàn đô thị, Công trình công cộng cấp đô thị (Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) hệ thống công trình hạ tầng đô thị (giao thông, nhà tang lễ) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị.

2.4.5.Thị trấn Kiện Khê (Huyện Thanh Liêm)

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của thị trấn Kiện Khê theo chuẩn đô thị loại V. Các tiêu chí còn chưa đạt: Quy mô dân số nội thị, hệ thống công trình hạ tầng đô thị (công trình công cộng cấp đô thị: Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH); giao thông; thoát nước; cây xanh công cộng; nhà tang lễ) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị.

2.4.6.Thị trấn Quế - Huyện Kim Bảng

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của thị trấn Quế theo chuẩn đô thị loại V. Các tiêu chí còn chưa đạt: hệ thống công trình hạ tầng đô thị (giao thông, thoát nước, cây xanh, nhà tang lễ) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị.

2.4.7.Thị trấn Ba Sao - Huyện Kim Bảng

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của thị trấn Ba Sao theo chuẩn đô thị loại V. Các tiêu chí còn chưa đạt: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, hệ thống công trình hạ tầng đô thị (công trình DVCC cấp đô thị, giao thông, thoát nước, cây xanh, nhà tang lễ) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị.

2.4.8.Đô thị dự kiến thành lập mới:

Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển đô thị của các đô thị dự kiến thành lập mới (*Nhật Tân, Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng; Trung tâm hành chính Thanh Liêm, Phố Cà huyện Thanh Liêm; Chợ Sông, Đô Hai, Ba Hàng huyện Bình Lục; Nhân Hậu, Nhân Mỹ, Thái Hà huyện Lý Nhân*) theo chuẩn đô thị loại V. Các tiêu chí còn chưa đạt: hệ thống công trình hạ tầng đô thị (công trình công cộng cấp đô thị, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, trung tâm văn hóa, giao thông, cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng, cây xanh, nhà tang lễ) và tiêu chí kiến trúc cảnh quan đô thị.

2.5. Đánh giá chung:

Trong những năm vừa qua Tỉnh Ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 25/8/2011; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1476/KH-UBND ngày 24/10/2011 thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Hà Nam.

Hệ thống giao thông liên kết vùng, huyện đã tương đối định hình, thuận lợi để kết nối các tỉnh khác trong vùng. Đã cơ bản hình thành khung kết cấu hạ tầng các đô thị trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Công tác quy hoạch đã đi trước một bước, làm cơ sở định hướng đầu tư, thu hút đầu tư. Hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020;

quy hoạch Vùng tỉnh Hà Nam, Quy hoạch chung thành phố Phủ Lý sau mở rộng, Quy hoạch chung đô thị Duy Tiên...

Đến nay toàn tỉnh đã có 08/08 đô thị hiện hữu đã được phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch (Hòa Mạc, Đồng Văn, Vĩnh Trụ, Bình Mỹ, Quế, Ba Sao, Kiện Khê, Phủ Lý). Đối với các đô thị dự kiến thành lập mới: có 05 đô thị đã được phê duyệt quy hoạch (Nhật Tân, Tượng Lĩnh, Nhân Hậu, Nhân Mỹ, trung tâm hành chính Thanh Liêm; trong đó: Nhân Hậu, Nhân Mỹ và Thanh Liêm hiện có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000); 03 đô thị đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và đang trình phê duyệt quy hoạch (Chợ Sông, Đô Hai, Phố Cà); 02 đô thị đang trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch (Thái Hà, Ba Hàng).

Dù 5/10 đô thị dự kiến thành lập mới đã hoàn thành quy hoạch chung trong giai đoạn 2011-2015 tuy nhiên việc triển khai lập Chương trình phát triển đô thị và Đề án công nhận đô thị cho từng đô thị còn chậm dẫn đến việc đầu tư phát triển chưa hiệu quả, chưa đạt được mục tiêu đề ra về đô thị hóa.

Hạ tầng khung giao thông vùng kết nối đang trong quá trình đầu tư xây dựng (Đường nối vành đai V, đường tránh thành phố Phủ Lý, đường tránh Quốc lộ 38) nên đô thị chưa thể phát triển toàn diện, đồng bộ theo quy hoạch.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn do nguồn lực thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu, nên tình trạng xây dựng tự phát, lộn xộn, chắp vá, thiếu mỹ quan tại các đô thị mới phát triển, đặc biệt là tại các khu dân cư nông thôn đang tiến lên đô thị hoá nhanh chóng. Kết cấu hạ tầng đã được quan tâm đầu tư cải tạo, nhưng vẫn đang trong tình trạng thiếu đồng bộ chưa đủ đáp ứng cho một nền sản xuất hàng hoá trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường và hội nhập, ...

*** Đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu của đô thị:** Tổng quan các đô thị trên địa bàn tỉnh về cơ bản chưa đạt hoặc đạt được ở mức sàn theo tiêu chí đánh giá phân loại đô thị. Hệ thống đô thị toàn tỉnh còn một số vấn đề sau:

- Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh chưa đạt mức trung bình trong Vùng Hà Nội và toàn quốc: 23,15 % (theo niên giám thống kê là: 13,11%) so với tỷ lệ đô thị hóa trong vùng và cả nước 30-33%.

- Tỷ lệ đô thị hóa giữa các đô thị trong tỉnh không đồng đều. Khu vực phía Bắc có tỷ lệ cao, vùng đô thị hóa tiềm năng tập trung khu vực giữa tỉnh.

- Một số tiêu chí phát triển đô thị còn có khoảng cách so với tiêu chuẩn: Quy mô dân số, dân số đô thị, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đặc biệt đối với các đô thị được định hướng phát triển ở cấp loại đô thị cao hơn (TP Phủ Lý, TT Duy Tiên, TT Kim Bảng);

- Chỉ tiêu nhà ở TB thấp hơn trung bình Toàn quốc (Hà Nam: 19,64m²/người, Toàn quốc: 20,6m²/người), tuy nhiên diện tích nhà ở đô thị của Tỉnh cao hơn TB toàn quốc (Hà Nam: 25,15m²/người, Toàn quốc: 23m²/người).

- Chỉ tiêu chất lượng đô thị còn thiếu, một số chỉ tiêu chỉ tiếp cận được ở mức độ thấp của tiêu chuẩn: Tỷ lệ giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch. Đặc biệt tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý còn rất thấp, hầu như nước thải sinh hoạt chưa được xử lý.

- + Mới chỉ có thành phố Phủ Lý đang được đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới thoát nước tương đối hoàn chỉnh. Hầu hết các đô thị còn lại đều chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.
- + Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng còn thiếu, đặc biệt tại các thị trấn.
- + Tỷ lệ công viên, vườn hoa, cây xanh đô thị tập trung còn thấp, thiếu không gian công cộng.
- Hệ thống quy hoạch xây dựng đô thị đều đã được triển khai trên tất cả các đô thị. Quy hoạch chung xây dựng các thị trấn đã được lập, tuy nhiên trên thực tế, một số đồ án xuất hiện nhiều bất cập do xu hướng phát triển đô thị thay đổi, thời điểm lập đồ án đã khá lâu. Các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, TKĐT còn thiếu gây khó khăn trong công tác quản lý đô thị, cấp phép xây dựng.
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được lập trên toàn bộ các xã trong tỉnh, tuy nhiên, công tác đấu nối hạ tầng khung giữa các xã, giữa khu vực nông thôn và đô thị còn bất cập, do đó cần có giải pháp về quy hoạch (lập quy hoạch xây dựng vùng huyện) để giải quyết được những vấn đề nêu trên.
- Các đô thị hiện trạng đều chưa có quy chế quản lý đô thị. Hiện mới chỉ có thành phố Phủ Lý đang trình thẩm định Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị. Hầu hết các đô thị chưa triển khai đầu tư cải tạo chỉnh trang các đường phố để xét công nhận tuyến phố văn minh đô thị.
- Vốn ngân sách đầu tư phát triển đô thị còn dãn trải, chưa tập trung vào các hạng mục phát triển đô thị còn thiếu và yếu.

III. Tóm tắt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn 2030

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2011. Các nội dung chính của đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh như sau:

3.1. Các tiền đề phát triển

3.1.1. Vị trí chiến lược địa chính trị - kinh tế

- Có vị trí địa lý kề cận với thủ đô Hà Nội, nằm trong vùng thủ đô Hà Nội và là cửa ngõ phía Nam của Vùng thủ đô, với sự liên hệ thuận lợi về giao thông thủy, bộ, có điều kiện về cảnh quan (sông Đáy, sông Châu) nằm trong khu vực trung tâm lớn của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển dịch vụ nghỉ ngơi giải trí cho thủ đô Hà Nội cũng như các tỉnh xung quanh.
- Nằm trong tam giác kinh tế phía Nam Hà Nội: Phủ Lý - Đồng Văn - Hưng Yên, thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp và dịch vụ.

3.1.2. Động lực phát triển vùng

Trong quy hoạch xây dựng Vùng thủ đô Hà Nội, Hà Nam được xác định là:

- Khu vực phát triển công nghiệp đa ngành phía Nam của Vùng thủ đô Hà Nội bao gồm 2 cụm công nghiệp chính là:
 - + Cụm công nghiệp khai thác đá, xi măng, vật liệu xây dựng Bút Sơn Kim Bảng - Kiện Khê.
 - + Cụm công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng tại trục Đồng Văn Hoà Mạc Châu Sơn.

- Hà Nam là một trong ba vùng du lịch lớn của Vùng thủ đô Hà Nội: vùng du lịch văn hoá, lễ hội kết hợp thắng cảnh hồ - vùng cảnh quan núi đá Hương Sơn - Quan Sơn - Tam Chúc. Đây là vùng du lịch có thể phát triển được bằng cả đường bộ và đường thuỷ. Đây là một lợi thế để Hà Nam có thể phát triển du lịch cũng như thương mại dịch vụ du lịch của tỉnh để từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Với vị trí là cửa ngõ phía Nam của thủ đô Hà Nội, có các tuyến giao thông quốc gia quan trọng chạy qua địa bàn nên Hà Nam có vai trò phân luồng điều hoà phân phối hàng hoá trong vùng và các khu vực lân cận, thuận lợi cho việc phát triển thương mại dịch vụ của tỉnh, tạo điều kiện cho việc xây dựng và phát triển các trung tâm thương mại lớn, các chợ đầu mối trên địa bàn.

- Hệ thống giao thông thuỷ kết hợp với hệ thống đường sắt, đường bộ tạo thành các đầu mối giao thông trung chuyển quan trọng của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Ngoài ra Quy hoạch hệ thống đô thị vùng thủ đô Hà Nội cũng xác định Thành phố Phủ Lý là Trung tâm cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo phía Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội; vai trò cửa ngõ quan trọng của Vùng đối với các tỉnh Nam đồng bằng sông Hồng. Đô thị công nghiệp dịch vụ đô thị Đồng Văn được xác định là đô thị chuyên ngành lớn có xu hướng phát triển nhanh và độc lập.

3.2. Dự báo quy mô dân số, lao động và tỷ lệ đô thị hóa

3.2.1. Dự báo dân số và tỷ lệ đô thị hóa

Dự báo dân số toàn vùng theo quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2050:

- Năm 2015: Tổng dân số toàn tỉnh là 825.000 người với tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 0,84%. Tỷ lệ đô thị hoá đạt 26%.

- Năm 2020: Dự báo tổng dân số toàn tỉnh là 864.000 người, với tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 0,93%. Tỷ lệ đô thị hoá đạt 40,3%.

- Năm 2030: Dự báo tổng dân số toàn tỉnh là 950.000 người, với tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 0,95%. Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 62%.

Theo số liệu thống kê mới nhất, dân số toàn tỉnh Hà Nam năm 2015 là 801.771, chỉ đạt 97,2% dân số dự báo theo Quy hoạch vùng tỉnh năm 2011. Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2009-2015 chỉ đạt 0,33% mặc dù tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình khoảng 0,8%. Tuy không đạt mục tiêu dân số nhưng so sánh với tốc độ tăng dân số âm trong giai đoạn 2000-2010 (2000-2005: -0,08%, 2005-2010: -0,1%) , dự báo trong các giai đoạn tiếp theo tốc độ tăng dân số có thể tiến gần tới các chỉ số mục tiêu.

Bảng 12 So sánh mục tiêu phát triển dân số quy hoạch vùng và hiện trạng

Dân số (người)			Tỷ lệ phát triển dân số (%)		
Năm	QH vùng tỉnh	Thực tế	Giai đoạn	Theo QH vùng	Thực tế
2009		786.168			
2015	825.000	801.771	2009-2015	0,80	0,33
2020	864.000		2015-2020	0,90	
2030	950.000		2020-2030	1,00	

3.2.2. Dự báo lao động:

- Năm 2015: Toàn tỉnh có 447.000 người trong độ tuổi lao động, chiếm 57,5% tổng dân số. Trong đó có 432.000 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 91,2% tổng dân số trong độ tuổi lao động.

- Năm 2020: Dự báo tỉnh Hà Nam có 497.000 người trong độ tuổi lao động, chiếm 57,5% tổng dân số. Trong đó có 452.000 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 91% tổng dân số trong độ tuổi lao động.

- Năm 2030: Dự báo tỉnh Hà Nam có 546.000 người trong độ tuổi lao động, chiếm 57,5% tổng dân số. Trong đó có 497.000 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 91% tổng dân số trong độ tuổi lao động.

3.3. Quy mô đất đai

3.3.1. Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị từ năm 2020-2030 :

- Đối với đô thị loại II: 110 – 120 m²/người
- Đối với đô thị loại III: 140 – 150 m²/người.
- Đối với đô thị loại IV-V: 110 – 140 m²/người.

3.3.2. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:

- Đến năm 2020: khoảng 4.500 ha.
- Đến năm 2030: khoảng 7.324 ha.

Bảng 13 Mục tiêu về quy mô đất xây dựng đô thị theo quy hoạch vùng tỉnh 2011

Chỉ tiêu	Quy hoạch vùng tỉnh		
	2015	2020	2030
Đất xây dựng đô thị (ha)	2.830,25	4.499,75	7.324,60
Tỷ lệ đất xây dựng đô thị so với tổng diện tích tự nhiên (%)	3,29	5,23	8,51
Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị (m ² /người)	130	120-150	110-140

*** Đánh giá chung:** Đến năm 2015, tổng diện tích đất xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh đạt 3.765,3ha, vượt qua mục tiêu phát triển theo quy hoạch vùng, trong đó TP Phủ Lý và huyện Duy Tiên chiếm 86% diện tích đất xây dựng đô thị toàn tỉnh. Ngoài ra, việc phát triển đô thị đã vượt ra ngoài ranh giới các đô thị hiện có, tiêu biểu là trên địa bàn huyện Duy Tiên, diện tích đất xây dựng đô thị là 1.552,5ha, gấp 2,7 lần diện tích đất của 2 thị trấn Hòa Mạc và Đồng Văn.

3.3.3. Dự báo về nhu cầu đất xây dựng khu dân cư nông thôn :

- Chỉ tiêu đất ở nông thôn: 300 - 400m²/hộ, đất khu ở nông thôn khoảng 500 – 650m²/hộ.
- Nhu cầu đất xây dựng khu dân cư nông thôn: Năm 2020 là 5.200 ha, năm 2030 là 5.500 ha.

3.4. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Định hướng phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Được phê duyệt tại quyết định 364/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2011). Trong quá trình triển khai thực hiện, cụ thể hóa quy hoạch vùng bằng các đồ án quy hoạch chung xây dựng các đô thị đã có sự điều chỉnh một số tiêu chí cho phù hợp với tình hình phát triển tại các địa phương.

3.4.1. Thành phố Phủ Lý

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế văn hóa và khoa học kỹ thuật của tỉnh Hà Nam, đô thị cửa ngõ phía Nam của vùng Thủ đô Hà Nội.
- Là trung tâm y tế chất lượng cao, đào tạo đa ngành, khoa học công nghệ; chuyên giao công nghệ, trung tâm dịch vụ du lịch phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Hiện trạng dân số năm 2015 là 138.591 người; trong đó dân số nội thị là 81.493 người (gồm 11 phường), ngoại thị 55.956 người.

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 180.000 người; trong đó dân số nội thị là 125.000 người

+Đến năm 2030 là 310.000 người; trong đó dân số nội thị là 248.000 người

- Theo điều chỉnh QHC thành phố Phủ Lý đến năm 2030 đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 160.000 người; trong đó dân số nội thị là 93.000 người

+Đến năm 2030 là 227.000 người; trong đó dân số nội thị là 139.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 1.500,0 ha;

+Đến năm 2030 là 2.728,0 ha.

- Theo điều chỉnh QHC thành phố Phủ Lý đến năm 2030 đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 2.220,6ha

+Đến năm 2030 là 3.410,5 ha

3.4.2. Đô thị Duy Tiên

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị công nghiệp, dịch vụ, thương mại, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, thuộc trục đô thị Phủ Lý - Duy Tiên - Hưng Yên.

- Đến năm 2030 Là đô thị loại III, cửa ngõ quan trọng, động lực phát triển phía Bắc tỉnh Hà Nam.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo huyện Duy Tiên phát triển 2 đô thị là đô thị Duy Hà (khu vực chuỗi đô thị Hòa Mạc - Đồng Văn) và thị trấn Đọi Sơn, tổng dân số 2 đô thị như sau:

+Đến năm 2020 là 232.510 người; trong đó dân số nội thị là 62.000 người

+Đến năm 2030 là 272.070 người; trong đó dân số nội thị là 120.000 người

- Theo QHC XD đô thị Duy Tiên đến năm 2020 tầm nhìn 2030 đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 130.000 người; trong đó dân số nội thị là 35.000 người

+Đến năm 2030 là 220.000 người; trong đó dân số nội thị là 170.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

- +Đến năm 2020 là 894,0 ha;
- +Đến năm 2030 là 1.650,0 ha.

- QHC xây dựng đô thị Duy Tiên đến năm 2020 tầm nhìn 2030 đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 3.001,0 ha

+Đến năm 2030 là 5.539,7 ha

3.4.3. Thị trấn Vĩnh Trụ - Huyện Lý Nhân

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị huyện lỵ, đô thị loại V, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm dịch vụ thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Lý Nhân.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 15.000 người.

+Đến năm 2030 là 20.000 người

- Theo Quy hoạch điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Vĩnh Trụ đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 18.000 người

+Đến năm 2030 là 27.420 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 210,0 ha;

Đến năm 2030 là 260,0 ha.

- Theo Quy hoạch điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Vĩnh Trụ đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 277,5 ha

+Đến năm 2030 là 362,7 ha

3.4.4. Thị trấn Bình Mỹ - Huyện Bình Lục

a) Tính chất đô thị

- Là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm dịch vụ thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Bình Lục.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 10.000 người.

+Đến năm 2030 là 15.000 người

- Theo Quy hoạch điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Bình Mỹ đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 10.000 người

+Đến năm 2030 là 15.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 140,0 ha;

+Đến năm 2030 là 202,5 ha.

- Theo Quy hoạch điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Bình Mỹ đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 166,3 ha

+Đến năm 2030 là 175,1 ha

3.4.5. Thị trấn Kiện Khê - Huyện Thanh Liêm

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị huyện lỵ, đô thị loại V, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm dịch vụ thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Bình Lục.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 25.000 người.

+Đến năm 2030 là 35.000 người

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 15.000 người

+Đến năm 2030 là 20.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 300,0 ha;

+Đến năm 2030 là 437,5 ha.

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 271,2 ha

+Đến năm 2030 là 457,0 ha

3.4.6. Thị trấn Quế - Huyện Kim Bảng

a) Tính chất đô thị

Là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm dịch vụ thương mại, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện Kim Bảng.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 10.000 người.

+Đến năm 2030 là 15.000 người

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quế đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 10.000 người

+Đến năm 2030 là 15.000 người

- * Quy mô đất xây dựng đô thị:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 145,0 ha;
 - +Đến năm 2030 là 210,0 ha.
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quế đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 145,0 ha
 - +Đến năm 2030 là 240,8 ha

3.4.7. Thị trấn Ba Sao - Huyện Kim Bảng

a) Tính chất đô thị

Là trung tâm du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí của vùng Hà Nội.

b) Quy mô đô thị

- * Quy mô dân số:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 10.000 người.
 - +Đến năm 2030 là 15.000 người
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quế đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 8.000 người
 - +Đến năm 2030 là 20.000 người
- * Quy mô đất xây dựng đô thị:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 140,0 ha;
 - +Đến năm 2030 là 195,0 ha.
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ba Sao đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 112,7ha
 - +Đến năm 2030 là 279,2 ha

3.4.8. Thị trấn Nhật Tân - Huyện Kim Bảng

(Hình thành trên cơ sở xã Nhật Tân hiện trạng.)

a) Tính chất đô thị

- Là thị trấn trực thuộc huyện, đô thị loại V, trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại của huyện Kim Bảng.

b) Quy mô đô thị

- * Quy mô dân số:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 9.000 người.
 - +Đến năm 2030 là 12.000 người
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhật Tân đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 12.300 người
 - +Đến năm 2030 là 15.000 người

- * Quy mô đất xây dựng đô thị:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 108,0 ha;
 - +Đến năm 2030 là 174,0 ha.
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhật Tân đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 195,1 ha
 - +Đến năm 2030 là 249,4 ha

3.4.9. Thị trấn Tượng Lĩnh - Huyện Kim Bảng

(Hình thành trên cơ sở xã Tượng Lĩnh hiện trạng.)

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, thể dục thể thao; đô thị loại V trực thuộc huyện Kim Bảng.

b) Quy mô đô thị

- * Quy mô dân số:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 8.000 người.
 - +Đến năm 2030 là 12.000 người
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tượng Lĩnh đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 9.000 người
 - +Đến năm 2030 là 15.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 104,0 ha;
 - +Đến năm 2030 là 168,0 ha.
- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tượng Lĩnh đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 150,7 ha
 - +Đến năm 2030 là 219,0 ha

3.4.10. Trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm

(Bao gồm một phần các xã Thanh Lư, Thanh Phong, Liêm Thuận, Thanh Bình.)

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa xã hội, dịch vụ công cộng, thương mại của huyện Thanh Liêm.

b) Quy mô đô thị

- * Quy mô dân số:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 18.000 người.
 - +Đến năm 2030 là 25.000 người
 - Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm hành chính huyện đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 16.000 người

+Đến năm 2030 là 15.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 216,0 ha;

+Đến năm 2030 là 325,0 ha.

- Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm hành chính huyện đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 144,0 ha

+Đến năm 2030 là 197,2 ha

3.4.11. Thị trấn Phố Cà - Huyện Thanh Liêm

(Bao gồm toàn bộ xã Thanh Tâm và một phần các xã Thanh Nghị, Thanh Nguyên)

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị động lực phát triển phía Nam của tỉnh; trung tâm dịch vụ công nghiệp, dịch vụ du lịch và dịch vụ thương mại khu vực phía Nam của tỉnh; đô thị loại V và hướng tới đô thị loại IV.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 12.000 người.

+Đến năm 2030 là 16.000 người

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phố Cà đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 24.000 người

+Đến năm 2030 là 47.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+Đến năm 2020 là 144,0 ha;

+Đến năm 2030 là 200,0 ha.

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phố Cà đã duyệt, dự báo:

+Đến năm 2020 là 467,1 ha

+Đến năm 2030 là 677,7 ha

3.4.12. Thị trấn Chợ Sông - Huyện Bình Lục

(Hình thành trên cơ sở thị tứ Chợ Sông xã Tràng An và một phần xã Bình Nghĩa)

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm dịch vụ, thương mại, chợ đầu mối nông sản tiểu vùng phía Bắc huyện Bình Lục - trên trục phát triển kinh tế, du lịch phía Đông của tỉnh. Kết nối với các tỉnh phía Đông vùng Đồng Bằng sông Hồng và cảng Hải Phòng.

- Là điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông thủy sản, công nghiệp nhẹ và công nghiệp tiêu dùng có công nghệ sạch.

b) Quy mô đô thị

- * Quy mô dân số:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 9.000 người.
 - +Đến năm 2030 là 12.000 người
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Sông đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 15.600 người
 - +Đến năm 2030 là 17.000 người

- * Quy mô đất xây dựng đô thị:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 108,0 ha;
 - +Đến năm 2030 là 156,0 ha.
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Sông đã duyệt, dự báo:
 - +Đến năm 2020 là 350,5ha
 - +Đến năm 2030 là 475,2 ha

3.4.13. Thị trấn Ba Hàng - Huyện Bình Lục

(Hình thành trên cơ sở thị tứ Ba Hàng thuộc xã Tiêu Động)

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm thương mại, dịch vụ và văn hoá - giáo dục y tế khu vực phía Nam của huyện Bình Lục.

b) Quy mô đô thị

- * Quy mô dân số:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - + Đến năm 2020 là 9.000 người.
 - + Đến năm 2030 là 10.000 người
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ba Hàng đã duyệt, dự báo:
 - + Đến năm 2020 là 12.000 người
 - + Đến năm 2030 là 14.000 người

- * Quy mô đất xây dựng đô thị:
 - Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:
 - + Đến năm 2020 là 88,0 ha;
 - + Đến năm 2030 là 120,0 ha.
 - Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ba Hàng đã duyệt, dự báo:
 - + Đến năm 2020 là 150,0 ha
 - + Đến năm 2030 là 182,0 ha

3.4.14. Thị trấn Đô Hai - Huyện Bình Lục

(Hình thành trên cơ sở thị tứ Đô Hai thuộc xã An Lão)

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm dịch vụ, thương mại, chợ đầu mối nông sản phía Nam của huyện Bình Lục; phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng nghề.

- Là điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, chế biến nông sản, có công nghệ xanh, sạch, tiên tiến.

- Là đô thị loại V, có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 8.500 người.

+ Đến năm 2030 là 12.000 người

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đô Hai đã duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 14.000 người

+ Đến năm 2030 là 17.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 102,0 ha;

+ Đến năm 2030 là 156,0 ha.

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đô Hai đã duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 304,7 ha

+ Đến năm 2030 là 435,2 ha

3.4.15. Thị trấn Nhân Hậu - Huyện Lý Nhân

(Hình thành trên cơ sở một phần xã Hoà Hậu hiện trạng)

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị loại IV, trung tâm thương mại, dịch vụ và làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

b) Quy mô đô thị

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 10.000 người.

+ Đến năm 2030 là 12.000 người

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhân Hậu đã duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 12.500 người

+ Đến năm 2030 là 15.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 130,0 ha;

+ Đến năm 2030 là 180,0 ha.

- Theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nhân Hậu đã duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 215,0 ha

+ Đến năm 2030 là 264,8 ha

3.4.16. Thị trấn Nhân Mỹ - Huyện Lý Nhân

(Hình thành trên cơ sở xã Nhân Mỹ hiện trạng)

a) *Tính chất đô thị*

- Là đô thị loại V; là cụm văn hóa, giáo dục, y tế, trung tâm thương mại, dịch vụ, cụm công nghiệp chế biến nông hải sản của vùng.

b) *Quy mô đô thị*

* Quy mô dân số:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 8.500 người.

+ Đến năm 2030 là 10.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 106,3 ha

+ Đến năm 2030 là 140,0 ha

- Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Nhân Mỹ đã duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 201,0 ha

+ Đến năm 2030 là 304,1 ha

3.4.17. *Thị trấn Thái Hà - Huyện Lý Nhân*

(Hình thành trên cơ sở các xã Chân Lý, Đạo Lý, Nhân Đạo, Bắc Lý)

a) *Tính chất đô thị*

- Là đô thị loại V trực thuộc huyện; là đô thị công nghiệp dịch vụ thương mại chuyên ngành; đô thị nông nghiệp chất lượng cao và là động lực của khu vực phía Đông tỉnh.

b) *Quy mô đô thị*

* Quy mô dân số:

- Theo nhiệm vụ quy hoạch đang trình duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 20.000 người.

+ Đến năm 2030 là 32.000 người

* Quy mô đất xây dựng đô thị:

- Theo nhiệm vụ quy hoạch đang trình duyệt, dự báo:

+ Đến năm 2020 là 260,0 ha

+ Đến năm 2030 là 416,0 ha

*** Đánh giá chung:** Như vậy, đối chiếu quy hoạch vùng tỉnh và các đề án QHC đã được phê duyệt, chỉ tiêu dự báo về đất xây dựng đô thị theo QHC vượt gần gấp đôi so với dự báo QHV tỉnh (Theo quy hoạch Vùng tỉnh, dự báo đến năm 2020 toàn tỉnh có 17 đô thị, với quy mô dân số đô thị là 348.000 người, đất xây dựng đô thị là 4.435,25 ha. Còn tổng hợp dự báo theo các đề án QHC được duyệt; dự báo đến năm 2020 toàn tỉnh có quy mô dân số đô thị là 332.400 người, đất xây dựng đô thị là 8.632 ha).

Theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại quyết định 364/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2011: Toàn tỉnh Hà Nam đến năm 2020 gồm 17 đô thị (Trong đó: Thành phố Phủ Lý là đô thị loại II; Thị xã Duy Hà là đô thị loại III và 15 đô thị loại V).

Theo Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22/07/2011 của Thủ tướng chính phủ: Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Hà Nam đến năm 2020, **gồm có 19 đô thị** (Trong đó: Mở rộng phát triển thành phố Phủ Lý thành đô thị loại II; Thành lập thị xã Duy Hà trên cơ sở chuỗi đô thị Đồng Văn - Hòa Mạc - Yên Lệnh; Mở rộng 05 thị trấn hiện hữu: Quế, Ba Sao, Kiện Khê, Bình Mỹ, Vĩnh Trụ và thành lập mới 12 thị trấn: TT Đọi Sơn, TT huyện lỵ Thanh Liêm, TT Phố Cù, TT Nhật Tân, Tượng Lĩnh, Nhân Hậu, Nhân Mỹ, Cầu Không, Ba Hàng, Chợ Sóng, Đô Hai, An Nội).

Theo Định hướng Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg, ngày 7/11/2012: Xác định cơ cấu hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2020 **gồm 10 đô thị** (Trong đó: Thành phố Phủ Lý là đô thị loại II; 04 đô thị loại IV (TT Hòa Mạc, TT Đồng Văn, TT Bình Mỹ, TT Vĩnh Trụ); 09 đô thị loại V (03 đô thị hiện hữu: TT Quế, TT Ba Sao, TT Kiện Khê và 06 đô thị hình thành mới).

Đánh giá:

Như vậy, cơ cấu hệ thống đô thị toàn tỉnh xác định tại QHXD vùng tỉnh và Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội về cơ bản tương đồng. Tuy nhiên, **có sự khác biệt lớn so với định hướng Chương trình phát triển đô thị Quốc gia về số đô thị loại IV và số đô thị hình thành mới.**

PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. Phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch, kế hoạch

1.1. Phân vùng phát triển

+ Tiểu vùng phía Tây Bắc: gồm các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm tập trung phát triển công nghiệp, khu công nghiệp tập trung và phát triển du lịch để tận dụng các lợi thế về địa hình, cảnh quan thiên nhiên, vị trí địa lý và hệ thống giao thông.

+ Tiểu vùng phía Đông Nam: gồm các huyện Bình Lục, Lý Nhân và một phần huyện Thanh Liêm tập trung phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch sinh thái.

+ Tiểu vùng trung tâm thành phố Phủ Lý: phát triển y tế, thương mại dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển đô thị, dịch vụ đô thị.

1.2. Phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống mạng lưới đô thị theo lộ trình giai đoạn đến năm 2030, mạng lưới đô thị tỉnh Hà Nam ngắn hạn đến năm 2020 và dài hạn từ năm 2021-2030; giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020 ưu tiên phát triển đô thị tại các vùng kinh tế trọng điểm đóng vai trò chủ đạo thúc đẩy phát triển các vùng đô thị trong tỉnh. Tiếp tục cải tạo, điều chỉnh quy hoạch các đô thị hiện hữu theo tiêu chí phân loại đô thị; giai đoạn dài hạn từ năm 2021-2030 ưu tiên phát triển đô thị theo mạng lưới đô thị như sau:

a) Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020:

Gồm có 15 đô thị, trong đó:

- Nâng loại 01 đô thị loại II (Thành phố Phủ Lý); nâng loại 02 đô thị loại IV (Đô thị Duy Tiên, TT Vĩnh Trụ).

- Giữ nguyên 04 đô thị loại V (thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục; thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm; thị trấn Quế, thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng);
- Hình thành 08 đô thị mới đạt tiêu chí đô thị loại V (thị trấn Hòa Hậu, thị trấn Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân; thị trấn Đô Hai, thị trấn chợ Sông, huyện Bình Lục; thị trấn huyện lỵ Thanh Liêm, thị trấn Phố Cà, huyện Thanh Liêm; thị trấn Tượng Lĩnh, thị trấn Nhật Tân, huyện Kim Bảng).

b) Giai đoạn dài hạn từ năm 2021-2030:

Gồm có 17 đô thị, trong đó:

- Nâng loại 01 đô thị loại I (Thành phố Phủ Lý); 01 đô thị loại III (Đô thị Duy Tiên), 03 đô thị loại IV (thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân; thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục; thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng).
- Giữ nguyên 10 đô thị loại V (thị trấn Nhân Hậu, thị trấn Nhân Mỹ - huyện Lý Nhân; thị trấn Đô Hai, thị trấn chợ Sông - huyện Bình Lục; thị trấn Kiện Khê, thị trấn huyện lỵ Thanh Liêm, thị trấn Phố Cà - huyện Thanh Liêm; thị trấn Quế, thị trấn Tượng Lĩnh, thị trấn Nhật Tân - huyện Kim Bảng).
- Hình thành 02 đô thị mới đạt tiêu chí đô thị loại V (thị trấn Đạo Lý, huyện Lý Nhân; thị trấn Ba Hàng, huyện Bình Lục).

II. Lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh

Từ định hướng của Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 và các quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam; Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Hà Nam đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và Quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn; Căn cứ thực trạng phát triển các đô thị tỉnh và mục tiêu Nghị Quyết đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra, dự kiến lộ trình nâng loại các đô thị tỉnh Hà Nam như sau:

2.1. Thành phố Phủ Lý:

Đến năm 2020 là đô thị loại II, đến năm 2030 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I.

* Giai đoạn đến năm 2020:

- Rà soát, lập quy hoạch phân khu các phường mở mới theo quy hoạch chung điều chỉnh.
- Lập chương trình phát triển đô thị
- Lập đề án công nhận đô thị loại II vào năm 2019.
- Đầu tư xây dựng các dự án cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 1 (giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước, cây xanh).
- Tập trung xây dựng, nâng cấp các tiêu chí còn thiếu của đô thị đạt với ít nhất tối thiểu của tiêu chí đô thị loại II theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, gồm một số mặt như: Giao thông, hệ thống thoát nước, Cây xanh, thu gom xử lý chất thải rắn - nghĩa trang và cảnh quan đô thị;

* Giai đoạn 2021- 2030:

- Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục đầu tư trọng điểm đã được xác định theo quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của tỉnh.
- Tiếp tục cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu, hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị đạt các tiêu chí cao hơn của đô thị loại II so với Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày

07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, phân đấu các tiêu chí đô thị loại I; Xây mới các khu vực chức năng, các hạng mục trọng điểm được đề xuất theo quy hoạch, ưu tiên các dự án có tầm quan trọng, tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của khu vực.

2.2. Đô thị Duy Tiên:

Huyện Duy Tiên được phê duyệt quy hoạch chung năm 2015. Trở thành đô thị loại IV trước năm 2020, đến năm 2030 nâng cấp lên đô thị loại III.

* Giai đoạn đến năm 2020:

- Lập chương trình phát triển đô thị
- Rà soát, lập quy hoạch phân khu các khu vực phát triển đô thị.
- Tập trung hoàn thiện các chỉ tiêu còn thiếu ít nhất tối thiểu của tiêu chí đô thị loại IV theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, gồm một số mặt như: về kiến trúc cảnh quan đô thị...
- Dự kiến lập đề án công nhận đô thị loại IV cho khu vực thị trấn Hòa Mạc mở rộng (gồm 2 thị trấn và 07 xã) trước năm 2018. Thành lập thị xã Duy Tiên trước năm 2020.

* Giai đoạn 2021- 2030:

- Tiếp tục cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu.
- Từng bước đầu tư xây dựng khu trung tâm mới, xây mới các khu vực chức năng, các hạng mục trọng điểm được đề xuất theo quy hoạch, ưu tiên các dự án có tầm quan trọng, tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của khu vực, các dự án cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước, cây xanh, vỉa hè).
- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị đạt các tiêu chí cao hơn của đô thị loại IV so với Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, phân đấu các tiêu chí đô thị loại III;
- Dự kiến lập đề án công nhận đô thị loại III trước năm 2030

2.3. Thị trấn Vĩnh Trụ - Huyện Lý Nhân:

Thị trấn Vĩnh Trụ được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung năm 2012. Đến năm 2020 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV.

* Giai đoạn đến năm 2020:

- Dự kiến năm 2016 hoàn thành đề án mở rộng địa giới hành chính, sáp nhập xã Đồng Lý vào ranh giới thị trấn.
- Lập chương trình phát triển đô thị.
- Rà soát, lập quy hoạch phân khu các khu vực phát triển đô thị.
- Tập trung xây dựng, nâng cấp các tiêu chí còn thiếu của đô thị đạt ít nhất tối thiểu của tiêu chí đô thị loại IV theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, gồm một số mặt như: về kiến trúc cảnh quan đô thị...
- Từng bước đầu tư xây dựng khu trung tâm mới, xây mới các khu vực chức năng, các hạng mục trọng điểm được đề xuất theo quy hoạch, ưu tiên các dự án có tầm quan trọng, tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của khu vực, các dự án cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước, cây xanh, vỉa hè).
- Dự kiến lập đề án công nhận đô thị loại IV vào năm 2020.

* Giai đoạn đến năm 2021- 2030:

- Tiếp tục cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu
- Hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu của đô thị loại IV

2.4. Thị trấn Bình Mỹ - Huyện Bình Lục

Thị trấn Bình Mỹ được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung cuối năm 2013. Giai đoạn 2016-2020 đầu tư phát triển đô thị hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V, phát triển đô thị về phía Bắc trên cơ sở cập nhật quy hoạch Khu đô thị - công nghiệp Bình Lục ở phía Đông và Khu đô thị Tây thị trấn Bình Mỹ để tiếp cận và khai thác lợi thế tuyến Phủ Lý - Mỹ Lộc. Phát triển khu cụm tiểu công nghiệp phía Bắc thị trấn. Giai đoạn 2020-2030 tiếp tục đầu tư phát triển theo tiêu chí đô thị loại IV. Lập đề án công nhận đô thị loại IV trước năm 2030.

2.5. Thị trấn Kiện Khê - Huyện Thanh Liêm

Thị trấn Kiện Khê được phê duyệt quy hoạch chung xây dựng năm 2010. Đầu tư phát triển đô thị theo hướng phát triển công nghiệp chủ yếu ở phía Tây sông Đáy, phát triển các khu ở mới chủ yếu về phía Đông sông Đáy và hạn chế phát triển về phía Tây đường điện 110KV; tạo hành lang cây xanh giữa khu dân cư và khu công nghiệp.

2.6. Thị trấn Quế - Huyện Kim Bảng

Thị trấn Quế được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng năm 2013. Tiếp tục đầu tư phát triển đô thị để hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V trong giai đoạn tiếp theo.

2.7. Thị trấn Ba Sao - Huyện Kim Bảng

Thị trấn Ba Sao được phê duyệt quy hoạch chung xây dựng năm 2008 và được công nhận là đô thị loại V vào cuối năm 2008. Tiếp tục đầu tư phát triển đô thị để hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V.

2.8. Thị trấn Nhật Tân - Huyện Kim Bảng

(Hình thành trên cơ sở xã Nhật Tân hiện trạng.)

Thị trấn Nhật Tân được phê duyệt quy hoạch chung cuối năm 2011. Dự kiến đầu tư xây dựng và lập đề án công nhận đô thị loại V vào năm 2018.

2.9. Thị trấn Tượng Lĩnh - Huyện Kim Bảng

(Hình thành trên cơ sở xã Tượng Lĩnh hiện trạng.)

Quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt năm 2015. Dự kiến đầu tư xây dựng và lập đề án công nhận đô thị loại V vào năm 2018.

2.10. Trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm

(Bao gồm một phần các xã Thanh Lưu, Thanh Phong, Liêm Thuận, Thanh Bình.)

QHCT Xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt năm 2011 và phê duyệt điều chỉnh năm 2015. Dự kiến hình thành các công trình hành chính tập trung của huyện Thanh Liêm trong năm 2015-2016 và đầu tư phát triển đô thị, tiến tới công nhận đô thị loại V vào năm 2018.

2.11. Thị trấn Phố Cà - Huyện Thanh Liêm

(Bao gồm toàn bộ xã Thanh Tâm và một phần các xã Thanh Nghị, Thanh Nguyên)

QHCT Xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt năm 2011 và phê duyệt điều chỉnh năm 2015. Dự kiến hình thành các công trình hành chính tập trung của huyện

Thanh Liêm trong năm 2015-2016 và đầu tư phát triển đô thị, tiến tới công nhận đô thị loại V trước năm 2020.

2.12. Thị trấn Chợ Sông - Huyện Bình Lục

(Hình thành trên cơ sở thị tứ Chợ Sông xã Tràng An và một phần xã Bình Nghĩa)

QHCT Xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt năm 2011 và phê duyệt điều chỉnh năm 2015. Dự kiến hình thành các công trình hành chính tập trung của huyện Thanh Liêm trong năm 2015-2016 và đầu tư phát triển đô thị, tiến tới công nhận đô thị loại V trước năm 2020.

2.13. Thị trấn Ba Hàng - Huyện Bình Lục

(Hình thành trên cơ sở thị tứ Ba Hàng thuộc xã Tiêu Động)

Dự kiến hoàn thành quy hoạch chung xây dựng đô thị trong năm 2016-2017. Lập chương trình phát triển đô thị và đầu tư phát triển khai thác lợi thế của trục đường QL37B và đường nhánh vành đai 5 thủ đô (ĐT495B) mang lại, phát triển chức năng hỗ trợ cho đô thị Đô Hai ở phía Nam. Lập đề án công nhận đô thị loại V trong giai đoạn 2020-2022.

2.14. Thị trấn Đô Hai - Huyện Bình Lục

(Hình thành trên cơ sở thị tứ Đô Hai thuộc xã An Lão)

Dự kiến phê duyệt quy hoạch chung xây dựng trong năm 2016. Lập chương trình phát triển đô thị và hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị và từng bước xây dựng các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chí đô thị loại V trong giai đoạn 2017-2018. Lập đề án công nhận đô thị loại V trong năm 2019-2020.

Phát triển dọc trục quốc lộ 37B là trục xương sống của đô thị và các khu vực trọng tâm đô thị theo các trục giao thông ngang theo hướng Đông Tây và trục đường song song với QL37B.

2.15. Thị trấn Nhân Hậu - Huyện Lý Nhân

(Hình thành trên cơ sở một phần xã Hoà Hậu hiện trạng)

QHC kết hợp phân khu Xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt năm 2013. Tập trung phát triển đô thị theo hướng phát triển khu trung tâm hiện hữu, tiến tới công nhận đô thị loại V trước năm 2020.

2.16. Thị trấn Nhân Mỹ - Huyện Lý Nhân

(Hình thành trên cơ sở xã Nhân Mỹ hiện trạng)

QHC kết hợp phân khu Xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt năm 2013. Đầu tư phát triển đô thị, tiến tới công nhận đô thị loại V trước năm 2018.

2.17. Thị trấn Thái Hà - Huyện Lý Nhân

(Hình thành trên cơ sở các xã Chân Lý, Đạo Lý, Nhân Đạo, Bắc Lý)

Hoàn thành quy hoạch chung trong năm 2016. Đầu tư phát triển đô thị, tiến tới công nhận đô thị loại V trong giai đoạn 2020-2022.

III. Danh mục ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp Vùng tỉnh và kết nối hạ tầng Quốc gia.

3.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

3.1.1. Hệ thống hạ tầng giao thông:

a) Công trình đầu mối:

- Xây dựng cảng sông Như Trác, Yên Lệnh (sông Hồng) và cảng sông Đáy.
- Xây dựng bến xe tại khu vực nút giao Liêm Tuyên, khu vực giao giữa đường 68m và đường vành đai 5.

- Xây dựng trung tâm logistic tại thành phố Phủ Lý.

b) Công trình giao thông kết nối quốc gia và kết nối các đô thị trong vùng tỉnh:

- Nâng cấp kỹ thuật điện khí hóa tuyến đường sắt quốc gia Hà Nội - Hà Nam.
- Dự án thủy lợi tắc giang giai đoạn II.
- Dự án phòng chống lũ, đê điều sông Đáy.
- Hệ thống kè đường hai bên sông Châu và sông Đáy.
- Cầu Thái Hà vượt sông Hồng, cầu Họ - Châu Giang, cầu Tân Lang qua sông Đáy.

- Hoàn thành tuyến đường Vành đai V thủ đô nối 2 cao tốc (ĐT499), đường nhánh vành đai V thủ đô (ĐT 495B).

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT 491, ĐT 493, ĐT 494, ĐT 492, ĐT 496.

- Xây dựng mới tuyến QL37B điểm đầu từ QL38 kết nối các khu vực đô thị của Duy Tiên với các đô thị mới của huyện Bình Lục.

- Xây dựng các tuyến đường vành đai kinh tế: Tuyến T1, T2, T3, đường Lê Công Thanh giai đoạn 3.

- Xây dựng các tuyến đường gắn với phát triển hành lang du lịch: Đường khu du lịch tâm linh đền Trần (nối Nam Định với Trần Thương), đường nối khu du lịch Tam Trúc - Ba Sao với Bái Đính - Ninh Bình.

- Xây dựng đường gom song hành với đường cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ.

- Phát triển các tuyến xe buýt: xe buýt nhanh BRT Đồng Văn - Phủ Lý; xe buýt nội tỉnh kết nối các đô thị trong tỉnh với nhau và các đô thị trong tỉnh với các tỉnh lân cận; các tuyến xe buýt chuyên phục vụ công nhân các khu công nghiệp.

- Tăng mật độ đường đô thị, từng bước đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống giao thông nội thị theo tiêu chuẩn quy định.

3.1.2. Các dự án cấp nước

- Xây dựng nhà máy nước Sông Hồng I tại huyện Duy Tiên, công suất 120.000m³/ngđ, giai đoạn đầu 60.000m³/ngđ phục vụ các đô thị và khu công nghiệp dọc trục động lực Bắc Nam và QL38; nhà máy nước Sông Hồng II tại huyện Lý Nhân công suất 60.000m³/ngđ phục vụ các đô thị và khu công nghiệp dọc khu vực phía Đông Nam tỉnh thuộc huyện Bình Lục và Lý Nhân.

- Mạng lưới truyền tải và mạng lưới phân phối chính: Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước liên vùng đảm bảo an toàn của hệ thống cấp nước.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện có tại các đô thị còn lại phù hợp với tốc độ phát triển của các đô thị;

3.1.3. Các dự án thoát nước mặt

- Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị hiện hữu và các đô thị xây dựng mới. Xây dựng dự án kè sông đi qua đô thị.

- Các dự án kiên cố hóa hệ thống tưới tiêu toàn tỉnh: Dự án nạo vét sông Đáy, sông Châu Giang, sông Nhuệ và các kênh tiêu thuộc hệ thống sông Châu Giang, sông Nhuệ; xử lý ô nhiễm môi trường lưu vực sông Nhuệ - Đáy.

3.1.4. Các dự án cấp điện

- Nguồn điện: Xây dựng mới các trạm biến áp 220kV tại Thanh Nghị, Đồng Văn, Lý Nhân quy mô mỗi trạm 250MVA; Nâng công suất các trạm biến áp: Trạm 220kV Phủ Lý đạt 250MVA.

- Lưới điện: xây dựng mới đường dây 220kV Nho Quan - Thanh Nghị, Thanh Nghị - Thái Bình, Rẽ Lý Nhân và di chuyển đường dây Nho Quan - Phủ Lý; Cải tạo nâng tiết diện đường dây 220kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín.

- Từng bước hoàn thiện ngầm hóa hệ thống lưới điện trung áp theo các trục đường phố chính trong đô thị trong tuynel, hào kỹ thuật.

- Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng đô thị đảm bảo chất lượng, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng mới, tiết kiệm điện năng.

3.1.5. Các dự án thoát nước thải, CTR và nghĩa trang

- Xây dựng, lắp đặt cải tạo hệ thống đường cống thoát nước khu vực nội thị các đô thị loại III, IV.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung xử lý nước thải toàn bộ khu vực dọc khu vực phát triển trên trục động lực Bắc - Nam và khu vực phía Đông TP Phủ Lý.

- Hoàn thiện công nghệ xử lý và mở rộng khu xử lý chất thải rắn tại Thung Đám Gai huyện Thanh Liêm, quy mô 26ha.

- Xây dựng nghĩa trang vùng tỉnh với quy mô nghĩa trang cấp II diện tích 40-60ha (gắn với xây dựng cơ sở hỏa táng).

- - Xác định lộ trình đóng cửa các nghĩa trang hiện có không phù hợp quy hoạch, cải tạo, xây mộ theo thiết kế mẫu.

3.1.6. Hạ tầng thông tin truyền thông:

- Đảm bảo phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, thuận lợi, nhanh chóng;

- Từng bước ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông trên các trục đường phố chính, các dự án khu dân cư xây dựng mới trong đô thị.

3.1.7. Hệ thống cây xanh cảnh quan, công viên đô thị:

- Đầu tư xây dựng các khu công viên cây xanh để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí cho nhân dân;

- Chỉnh trang và trồng mới cây xanh đường phố.

3.2. Các dự án hạ tầng xã hội:

3.2.1. Trung tâm hành chính:

- Hoàn thiện đề án xây dựng trung tâm hành chính cấp tỉnh, huyện. Từng bước triển khai xây dựng trung tâm hành chính mới của tỉnh, huyện Thanh Liêm, đô thị Duy Tiên theo quy hoạch.

3.2.2. Dự án về y tế:

- Đầu tư hạ tầng để tiếp nhận các bệnh viện Trung ương, các cơ sở khám chữa bệnh chất lượng cao về đầu tư. Tạo điều kiện để đến năm 2017, Bệnh viện Việt Đức, Bạch Mai đưa vào sử dụng; đến năm 2020 có 3000 - 3500 giường bệnh tại khu y tế chất lượng cao.

3.2.3. Dự án về giáo dục:

- Tiếp tục ĐTXD, hoàn thiện hạ tầng khu đô thị đại học Nam Hà Nội.
- Nâng cấp xây dựng trường Cao đẳng Nghề Hà Nam là trường trọng điểm nghề.

3.2.4. Dự án văn hóa, thể dục thể thao:

- Xây dựng hạ tầng khu du lịch Tam Chúc - Ba Sao; Các khu sân golf Tam Chúc - Ba Sao, sân golf đồi con Phượng, sân golf Tượng Lĩnh; đầu tư xây dựng các khách sạn cao sao, khu nghỉ dưỡng, khu hội nghị;

- Xây dựng quy hoạch và thực hiện tu bổ tôn tạo di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh tại các huyện, thành phố.

- Xây dựng nhà hát nghệ thuật thành phố Phủ Lý; hệ thống rạp chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật tại Đồng Văn.

- Xây dựng quảng trường, công viên trung tâm tại thành phố Phủ Lý, đô thị Duy Tiên.

- Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao đa năng cấp huyện tại các huyện Lý Nhân, Kim Bảng, Thanh Liêm, Bình Lục.

3.2.5. Dự án thương mại - dịch vụ:

- Đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại trọng điểm: Trung tâm lưu chuyển hàng hóa Logistic (tại thành phố Phủ Lý, Duy Tiên); Trung tâm thương mại chất lượng cao tại thành phố Phủ Lý, các dự án siêu thị tại địa bàn các huyện, các dự án thương mại dịch vụ tại các vị trí lợi thế trên địa bàn tỉnh.

3.2.6. Phát triển nhà ở:

- Từng bước nâng cao chất lượng nhà ở, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đảm bảo đến năm 2020 các khu nhà ở đô thị có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn quy định;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở công nhân KCN, nhà ở chuyên gia...

3.2.7. Các dự án phát triển hạ tầng các khu công nghiệp⁸:

- Đầu tư xây dựng mới các khu công nghiệp: KCN Đồng Văn IV - Kim Bảng 600ha; KCN Thái Hà - Lý Nhân 200ha; KCN Thanh Liêm (sáp nhập thêm Cụm Công nghiệp Kien Khê), tổng diện tích 1000ha.

- Mở rộng các khu công nghiệp hiện có: KCN Đồng Văn I mở rộng về phía Đông tổng diện tích 371ha; KCN Đồng Văn II mở rộng về phía Bắc; KCN Đồng Văn III

⁸ Kết luận 26-KL-TU của Ban thường vụ tỉnh ủy về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp của tỉnh Hà Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

mở rộng về phía Đông đường cao tốc tổng diện tích 800ha; KCN Hòa Mạc mở rộng về phía Bắc tổng diện tích 203ha; KCN Châu Sơn mở rộng và sát nhập Cụm công nghiệp Tây Nam Phủ Lý, tổng diện tích 377ha.

3.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2020:

- Đầu tư phát triển hạ tầng khung liên kết tỉnh với vùng thủ đô
- Đầu tư phát triển hạ tầng các khu công nghiệp tập trung.
- Đầu tư phát triển khu trung tâm y tế chất lượng cao.
- Đầu tư phát triển các khu nông nghiệp chất lượng cao.
- Đầu tư xây dựng khu du lịch Tam Chúc.
- Phát triển hạ tầng kỹ thuật các đô thị, đặc biệt tập trung đầu tư nâng cấp đô thị cho thành phố Phủ Lý và đô thị Duy Tiên.
- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

IV. Nguồn vốn phát triển đô thị

Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tạo nguồn vốn. Kết hợp vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức ODA, mô hình hợp tác công - tư PPP (BOT, BTO, BT...), vốn vay và vốn của các thành phần kinh tế khác. Căn cứ danh mục chi tiết dự án đầu tư, kế hoạch phân bổ nguồn vốn các giai đoạn 5 năm và hàng năm theo nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nghị quyết phê duyệt kế hoạch đầu tư công của tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Dự kiến phân bổ từ các nguồn vốn:

- Nguồn vốn phát triển phân bổ từ Trung ương.
- Nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư phát triển phục vụ nâng cấp đô thị.
- Nguồn vốn đầu tư hỗ trợ phát triển (ODA, WB...).
- Nguồn vốn đầu tư xã hội hóa từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Khai thác tiềm năng của giá trị đất để phát triển.

PHẦN III: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4 nhóm giải pháp phát triển đô thị:

- Giải pháp về quản lý và thực hiện quy hoạch.
- Giải pháp về cơ chế chính sách
- Giải pháp về vốn.
- Giải pháp thu hút nguồn nhân lực.

I. Giải pháp về quản lý và thực hiện quy hoạch

1.1. Cập nhật, lập mới và xét duyệt các quy hoạch đô thị

- Tiếp tục tiến hành lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và thực hiện điều chỉnh các quy hoạch này khi cần thiết. Tổ chức thường xuyên công tác cập nhật mới các yếu tố phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Ban hành quy chế quản lý đô thị, quản lý xây dựng trong đô thị phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, trong đó quan tâm đến giải pháp công bố quy hoạch xây dựng để nhân dân biết thực hiện;

- Tổ chức lập hệ thống đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 cho các khu đô thị quy mô lớn để đảm bảo diện mạo cho đô thị.
- Thực hiện nghiên cứu thiết kế đô thị cho các không gian trọng tâm của đô thị.
- Thực hiện phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, cần triển khai ngay các dự án nâng cao năng lực quản lý quy hoạch xây dựng cho các cán bộ ở cấp huyện và xã.
- Thực hiện việc lấy ý kiến của cộng đồng về nội dung quy hoạch, tạo cho người dân ý thức cao hơn, tự giác hơn trong quá trình thực hiện quy hoạch.

1.2. Phát triển xây dựng các khu đô thị mới

** Xây dựng các đô thị mới theo quy hoạch, các quy hoạch cần giảm tính áp đặt, tăng khả năng đáp ứng linh hoạt*

- Các khu đô thị mới cần tuân theo các yêu cầu về phân khu chức năng đã được xác định trong quy hoạch chung và trong các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, đặc biệt là phân khu chức năng đối với các khu công viên cây xanh, các trung tâm giáo dục đào tạo, các khu du lịch, dịch vụ, công nghiệp...

- Các quy hoạch cần có tính chiến lược và ít áp đặt. Cần có các quy định về quản lý xây dựng kèm theo các đồ án đảm bảo tính linh hoạt, khả năng phản ứng nhanh chóng với các tín hiệu thị trường. Thu hút đầu tư trong nền kinh tế thị trường toàn cầu đòi hỏi các đô thị phải có khả năng tự điều chỉnh nhanh chóng các quy hoạch trong khuôn khổ chiến lược tổng thể nhằm thích ứng với yêu cầu của các nhà đầu tư, đảm bảo khả năng cạnh tranh có hiệu quả.

- Mở rộng các đối tượng phục vụ khác nhau cho các khu đô thị mới, khuyến khích các loại hình sử dụng đất hỗn hợp, có khả năng dễ dàng chuyển đổi mục đích theo yêu cầu, gia tăng tỷ trọng các loại đất và công trình có khả năng sử dụng hỗn hợp, đa chức năng.

** Quy mô giao đất thực hiện dự án phát triển đô thị*

- Quy mô giao đất thực hiện các dự án phát triển khu đô thị mới phải phù hợp với nhu cầu dự báo, có thể điều chỉnh theo nhu cầu thị trường nhằm đảm bảo hoạt động phát triển đô thị hiệu quả.

- Đối với các đô thị phát triển công nghiệp, quy mô các dự án phát triển cần tính đến nhu cầu của công nhân có khả năng sở hữu nhà ở.

- Trên thực tế, trong giai đoạn đầu phát triển đô thị, nên giao đất thực hiện dự án ở quy mô nhỏ (<50 ha/dự án) để triển khai đầu tư là phù hợp và hữu hiệu nhất.

** Đầu tư hạ tầng khung đô thị theo lộ trình, tránh dàn trải*

- Để phát triển thành công các khu đô thị mới, đặc biệt là với mục đích giảm tải lên các khu trung tâm đô thị hiện hữu, việc đầu tư hạ tầng khung của đô thị cần được đi trước, hay ít nhất là đồng thời với quá trình đầu tư hạ tầng của dự án. Việc nghiên cứu và cung cấp thông tin rộng rãi về lộ trình đầu tư hạ tầng khung đô thị cũng như quy hoạch đô thị có tác động tích cực, tăng sức hấp dẫn của đô thị, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí nguồn vốn đầu tư, phát triển không đồng bộ, gây ảnh hưởng tới sự thành công của các khu đô thị mới.

** Đánh giá hiệu quả dự án*

Đánh giá dự án là công tác quan trọng trong việc lựa chọn dự án, nhà đầu tư cho phát triển đô thị. Có thể đánh giá trên các khía cạnh:

- Những hiệu quả mà dự án mang lại cho xã hội, so sánh với những khoản ngân sách đô thị phải chi trả để xây dựng các công trình phúc lợi công cộng và hạ tầng chính đô thị và đảm bảo cho một dự án hoạt động tốt.

- Năng lực của nhà đầu tư: Kinh nghiệm thực hiện các loại hình dự án phát triển đô thị, khả năng tài chính và khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển đặc thù của tỉnh Hà Nam.

* *Kiểm tra, giám sát:*

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch đô thị trên địa bàn toàn tỉnh;

- Kiểm tra, rà soát lại tất cả các đồ án quy hoạch đô thị đã thực hiện; thống kê các vấn đề bất cập, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; từ đó đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát từ cộng đồng dân cư.

1.3. Triển khai thực hiện quy hoạch, dự án theo hệ thống thông tin địa lý GIS

* *Phương cách quản lý khoa học, hiện đại:*

Hệ thống thông tin địa lý GIS là giải pháp quan trọng giúp đảm bảo thực hiện quản lý quy hoạch trên toàn tỉnh và trong từng đô thị một cách đồng bộ, khoa học, chính xác, tránh được những vấn đề bất cập của cách thức đo vẽ nền lẻ tẻ để phục vụ cho từng dự án phát triển như hiện nay.

* *Tăng cường tính đồng bộ và khả năng khớp nối dự án:*

Với phương cách thực hiện như hiện nay ở các đô thị của Hà Nam và rất nhiều nơi trên cả nước, khả năng khớp nối giữa các dự án, đặc biệt là về cao độ san nền là vô cùng khó khăn, đôi khi là không thực hiện được. Điều này sẽ làm nảy sinh rất nhiều vấn đề trong quá trình phát triển đô thị.

* *Đầu tư và khai thác sử dụng GIS*

Đầu tư cho hệ thống thông tin địa lý quản lý và thực hiện quy hoạch đô thị đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu rất lớn, đòi hỏi có nguồn nhân lực với năng lực phù hợp, song lại giúp tiết kiệm những khoản kinh phí rất lớn chi cho công tác đo đạc bổ sung bản đồ sau những khoảng thời gian vài năm thực hiện, tiết kiệm rất nhiều chi phí điều chỉnh quy hoạch chi tiết, giúp cho thông tin quy hoạch được quản lý đồng bộ, cập nhật thường xuyên, công khai, hỗ trợ rất nhiều cho các nghiên cứu và quyết định về phát triển kinh tế – xã hội, là tiền đề quan trọng của một chính quyền điện tử.

GIS sẽ giúp cho quá trình trao đổi thông tin, phối hợp thực hiện giữa các cơ quan chính quyền hiệu quả hơn.

1.4. Phối hợp thực hiện các chính sách về Nhà ở và thị trường bất động sản theo Chương trình phát triển Nhà ở tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Tuân thủ các chỉ tiêu, định hướng phát triển Nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội đã được thông qua. Các phương hướng phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 05 năm của Tỉnh, huyện, thành phố phải có các chỉ tiêu cụ thể đối với công tác phát triển nhà ở. Hàng năm và cuối mỗi kỳ kế hoạch có kiểm điểm kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra.

- Tiến hành rà soát các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới đang triển khai trên địa bàn Tỉnh và bắt buộc phải **có quỹ đất 20%** dành để xây dựng nhà ở xã hội theo

quy định của pháp luật về nhà ở. Rà soát lại các dự án nhà ở, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ quy định, để xem xét thu hồi, giao chủ đầu tư khác có đủ năng lực để triển khai thực hiện.

- Đảm bảo chỗ ở cho các hộ bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật thông qua việc trả tiền bồi thường và giao đất để người dân xây dựng nhà ở.

- Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản để đảm bảo các giao dịch bất động sản được công khai, minh bạch.

- Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Ban hành quy định quản lý sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư và của các chủ sở hữu, chủ sử dụng trong quản lý sử dụng nhà chung cư.

II. Giải pháp về vốn

- Tranh thủ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cấp vùng;

- Vốn xây dựng và phát triển đô thị cần được tập trung đầu tư cho các cơ sở hạ tầng thiết yếu cũng như các dự án có khả năng thúc đẩy các nguồn tài chính khác như: lập quy hoạch..

- Tập trung nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn ngân sách đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế và có khả năng kích thích các nguồn tài chính khác như lập quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng diện rộng bảo vệ môi trường và các công trình không có khả năng thu hồi vốn.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc chương trình kết cấu hạ tầng (Chủ yếu triển khai với các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị: Giao thông, cấp điện, cấp nước..) sử dụng nguồn vốn ODA, vốn doanh nghiệp bằng nhiều phương thức: BOT, BT, PPP...;

- Vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để phát triển hạ tầng với thời hạn dài và lãi suất ưu đãi

- Tạo nguồn vốn phát triển đô thị từ quỹ đất: Khi một con đường, một công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng mới qua một khu đất sẽ tạo điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp thành phi nông nghiệp, làm gia tăng giá trị sử dụng đất. Nhà nước có thể tính giá trị tăng thêm đó để giảm thiểu tiền đền bù.

- Phát huy nguồn vốn xã hội hóa để nâng cao chất lượng sống trong các khu dân cư. Vận động nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực và phát triển hạ tầng đô thị.

- Chuyển nhượng quyền khai thác công trình hạ tầng.

- Vốn ODA.

III. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tổng kết, đánh giá để sửa đổi hoặc ban hành các chính sách đặc thù của địa phương: Về bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề một cách đồng bộ, nhất quán, bảo đảm mức sống của người dân tái định cư cao hơn nơi ở cũ; cơ chế tạo quỹ đất trong khu đô thị, khu dân cư để phục vụ tái định cư, giải quyết cho gia đình chính sách, hộ nghèo; cơ chế bố trí nguồn vốn đáp ứng nhu cầu bồi thường, giải phóng mặt bằng. Đối với những đô thị nằm trong mục tiêu ưu tiên và có lộ trình nâng cấp cụ thể, cần thiết xây dựng "*Cơ chế đặc thù*", do nhu cầu vốn đầu

tư phát triển rất lớn. Cơ chế đặc thù sẽ có thời hạn nhất định, xác định ưu tiên cụ thể đối với từng hạng mục đầu tư đô thị. Mỗi đô thị, khu vực dự kiến phát triển sẽ có những " *Cơ chế đặc thù*" riêng biệt, được xem xét, cân nhắc chi tiết, cụ thể. Cơ chế đặc thù về vốn có thể tập trung vào: tiền thuê đất của các dự án trên địa bàn (đặc biệt là các dự án công nghiệp), tiền đầu giá quyền sử dụng đất, tiền giao đất có thu quyền sử dụng đất.

- Nghiên cứu ban hành chính sách ưu đãi, thu hút nhà đầu tư để phát triển đô thị Tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, gia tăng chỉ số điểm PCI: Công khai các thông tin về cơ hội đầu tư, đảm bảo cơ hội công bằng giữa các nhà đầu tư.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích thu hút, huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh nhằm đẩy mạnh xã hội hóa một số ngành, lĩnh vực (giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thông tin và thể dục thể thao).

- Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển nguồn nhân lực; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động vùng nông thôn ven đô thị, từng bước chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp;

IV. Giải pháp thu hút nguồn nhân lực

- Ưu tiên đầu tư phát triển các trung tâm giáo dục đào tạo lớn tại Khu đại học Nam Cao và Khu vực phía Bắc thành phố Phủ Lý. Xây dựng các chính sách ưu đãi về tài chính, đất đai, thời gian tạo ra sức hấp dẫn nhằm thu hút các cơ sở đào tạo, các phân hiệu đào tạo của các trường đại học lớn, tạo nên thương hiệu về giáo dục phục vụ không chỉ nội tỉnh mà còn các khu vực lân cận, đặc biệt là các tỉnh vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

- Hoàn thiện hạ tầng giao thông công cộng đảm bảo thời gian đi lại ngắn giữa các đô thị, kết nối dễ dàng với các tỉnh xung quanh, đặc biệt với Thủ đô Hà Nội để thu hút nhân lực tri thức chất lượng cao đến lao động, giảng dạy tại các tỉnh.

- Sử dụng chính sách ưu tiên về lương, về nhà ở... để thu hút đội ngũ sinh viên tốt nghiệp ở lại địa bàn hoặc từ các vùng Trung tâm khác chuyển về các tỉnh sống và làm việc. Xây dựng các khu nhà ở thu hút công nhân và tạo môi trường ở tốt, đầy đủ các dịch vụ hạ tầng đô thị cho người lao động, đảm bảo cuộc sống gắn bó lâu dài với khu vực sản xuất.

PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

I. Sở Xây dựng

- Chủ trì triển khai công bố Chương trình phát triển đô thị cho các huyện, thành phố, các cấp, ngành, các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện chủ trương phát triển đô thị tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2030, định hướng đến năm 2030.

- Chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn cụ thể đến các địa phương. Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ.

- Hướng dẫn quy trình lập các đề án phân loại đô thị, đề án nâng cấp đô thị theo quy định Pháp luật hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ kết tình hình thực hiện cho từng giai đoạn (3 năm một lần) thực hiện Chương trình để rút kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.
- Tổ chức hướng dẫn lập, phê duyệt và quản lý các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; kể cả các khu vực dân cư đô thị chỉnh trang, đảm bảo định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu đề ra.
- Tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo quy định hiện hành.

II. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình; Phối hợp với các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng và các chủ đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính Quốc tế, vốn vay, vốn ODA; Xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức BT, BOT, PPP, xã hội hóa, ...;
- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kế hoạch kinh phí đầu tư phát triển hàng năm và các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu tư tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Phủ Lý thực hiện các ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư phát triển đô thị; Hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị theo các mục tiêu nhiệm vụ của Chương trình.
- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất quy định về cơ chế vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng vốn Ngân sách;

III. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các đô thị hiện hữu và các địa phương dự kiến nâng cấp, phát triển đô thị.
- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh và Chương trình phát triển đô thị của từng địa phương.
- Chủ trì việc tham mưu UBND tỉnh thực hiện cân đối, điều chuyển kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng phù hợp các bước phát triển đô thị theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh.
- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là đất trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt làm cơ sở cho phát triển đô thị.

IV. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng tiêu chí, quy trình xét chọn khu phố, phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; tổ chức hướng dẫn cho các địa phương triển khai thực hiện.

V. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan, tổng hợp kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

VI. Sở Nội vụ

- Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

VII. Các Sở, Ban, Ngành liên quan

- Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, Các Sở, ban, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý phát triển đô thị; Hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra các địa phương thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực của từng Sở, ban, ngành quản lý; Đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

VIII. Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố Phủ Lý

- Tổ chức triển khai thực hiện và chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2014-2020 và định hướng đến năm 2030, tới các đô thị, điểm dân cư tập trung trên địa bàn mình quản lý có trong danh mục định hướng phát triển.

- Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan tổ chức rà soát, đánh giá tính chất, chức năng các đô thị và các điểm dân cư trong Chương trình, đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng; lập kế hoạch, lập đề án phân loại – nâng cấp đô thị theo từng giai đoạn đề ra.

- Thực hiện việc rà soát đánh giá và xác định các khu vực phát triển đô thị, lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị; kêu gọi đầu tư cho các dự án đầu tư phát triển đô thị tại địa phương.

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư cho các dự án phát triển hạ tầng diện rộng kết nối các đô thị. Đáp ứng yêu cầu định hướng kế hoạch đầu tư, hoạch định các chính sách phát triển, quản lý phát triển hệ thống đô thị và các hạ tầng phục vụ đô thị. Hướng tới mục tiêu phát triển đô thị hiện đại, hiệu quả và bền vững, thực hiện các mục tiêu lớn về phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh.

Bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội trong những năm gần đây chưa thực sự khởi sắc, do đó mục tiêu phát triển đô thị gặp nhiều khó khăn, cần rà soát, điều chỉnh nhằm phù hợp với thực tế phát triển cũng như công tác phát triển đô thị trên địa bàn Tỉnh trong giai đoạn ngắn hạn trước mắt. Vì vậy, việc huy động vốn đầu tư phát triển có vai trò quyết định đối với sự thành công của công tác phát triển đô thị.

Chương trình kiến nghị những nội dung chính như sau:

- Điều chỉnh cơ cấu hệ thống đô thị toàn tỉnh.

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển thành phố Phủ Lý đạt tiêu chuẩn đô thị loại II và thành lập thị xã Duy Tiên trước năm 2020.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu về quy mô dân số, quy mô đất đai các khu vực đô thị cho từng giai đoạn (đến năm 2020 và đến năm 2030);

- Đề xuất nghiên cứu cơ chế chính sách ưu tiên nhằm tạo nguồn vốn, thu hút các nguồn vốn xã hội hóa tập trung phát triển các dự án trọng điểm nhằm đạt được các mục tiêu Chương trình.

- Đề xuất tiếp tục lập các QH xây dựng phù hợp với mục tiêu phát triển đô thị.

Đề chương trình được thực thi và phát huy hiệu quả trong thực tế phát triển đô thị, kính đề nghị UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt và chỉ đạo các ban ngành, chính quyền Thành phố Phủ Lý, chính quyền cấp huyện tiếp tục nghiên cứu và đề xuất cụ thể hơn những cơ chế, chính sách để tạo nguồn vốn thực hiện chương trình phát triển đô thị trong các giai đoạn sau này./.

Phụ lục 1: Bảng tổng hợp dân số các đô thị theo các giai đoạn quy hoạch

T T	Tên các đơn vị hành chính	Dự báo dân số (người)						Phân loại đô thị		Đất xây dựng đô thị			
		Năm 2020			Năm 2030			Năm 2020	Năm 2030	Năm 2020		Năm 2030	
		Tổng	Đô thị	Tỷ lệ ĐTH (%)	Tổng	Đô thị	Tỷ lệ ĐTH (%)			m ² / người	ha	m ² / người	ha
	Toàn tỉnh		332.400			609.020							
1	TP. Phú Lý (1)	160.000	93.000	58,13	227.000	139.000	61,23	II	I	238,77	2.220,60	245,36	3.410,50
2	Huyện Duy Tiên (1)	130.000	35.000	26,92	220.000	170.000	77,27			857,43	3.001,02	325,86	5.539,70
3	Huyện Kim Bảng (4)		39.300			63.000							
	TT Quế		10.000			15.000		V	V	145,00	145,00	160,54	240,81
	TT Ba Sao		8.000			20.000		V	IV	175,00	140	97,50	195
	TT Nhật Tân		12.300			15.000		V	V	202,76	249,4	166,27	249,40
	TT Tượng Lĩnh		9.000			13.000		V	V	243,28	218,95	168,42	218,95
4	Huyện Thanh Liêm (3)		55.000			89.600							
	TT Kiện Khê		15.000			20.000		V	V	200,00	300	218,75	437,5
	TT Huyện lỵ Thanh Liêm		16.000			22.600		V	V	123,25	197,2	87,26	197,20
	TT Phố Cà		24.000			47.000		V	V	282,36	677,67	144,19	677,67
5	Huyện Bình Lục (4)		51.600			63.000							
	TT Bình Mỹ		10.000			15.000		V	IV	175,09	175,09	116,73	175,09
	TT Chợ Sông		15.600			17.000		V	V	304,60	475,18	279,52	475,18
	TT Đô Hai		14.000			17.000		V	V	310,84	435,175	255,99	435,18
	TT Ba Hàng		12.000			14.000			V	151,67	182	130,00	182,00
6	Huyện Lý Nhân (4)		58.500			84.420							
	TT Vĩnh Trụ		18.000			27.420		IV	IV	201,47	362,65	132,26	362,65
	TT Nhân Hậu		12.500			15.000		V	V	211,82	264,77	176,51	264,77
	TT Nhân Mỹ		8.000			10.000		V	V	380,06	304,05	304,05	304,05
	TT Thái Hà (Đạo Lý)		20.000			32.000			V	208,00	416	130,00	416,00

Phụ lục 2.1: Tổng hợp đánh giá TP Phủ Lý theo tiêu chuẩn đô thị loại II

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn ĐT loại II		Điểm		Hiện trạng		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị			15	10,5		13,50	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia, trung tâm tổng hợp cấp vùng (2)	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia, trung tâm tổng hợp vùng (1)	5	3,5	Trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; chuyên ngành cấp vùng	3,50	Đạt
1.2	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội			10	7		10,00	Đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	600	420	2	1,4	929,30	2,00	Đạt
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	Dư (2)	Đủ (1)	1,5	1	2,00	1,50	Đạt
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	2	1,4	2	1,4	2,31	2,00	Đạt
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (lần)	7	6	2	1,4	14,80	2,00	Đạt
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	10	15	1,5	1	3,34	1,50	Đạt

1.2. 6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,8	1,5	1	0,7	1,25	1,00	Đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị			10	7		3,58	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (1000 người)	800	300	2	1,4	138,00	-	Không đạt
	Dân số nội thị (1000 người)	320	120	4	2,8	82,00	-	Không đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	59,40	3,58	Đạt
III	Mật độ dân số (ng/km2)	10.000	8.000	5	3,5	5.940,06	-	Không đạt
IV	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp (%)	85	80	5	3,5	81,30	3,89	Đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị			55	38,2		41,17	Đạt
5.1	Nhà ở			10	7		10,00	Đạt
5.1. 1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m2 sàn/người)	15	12	5	3,5	19,40	5,00	Đạt
5.1. 2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	75	65	5	3,5	98,40	5,00	Đạt
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị			10	6,8		9,43	Đạt
5.2. 1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m2/người)	2	1,5	1,5	1	1,67	1,17	Đạt
5.2. 2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người)	61	54	1,5	1	103,00	1,50	Đạt

5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m ² /người)	5	4	1,5	1	5,70	1,50	Đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	10,00	1,50	Đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	20	10	1	0,7	17,00	0,91	Đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	10	6	1	0,7	8,00	0,85	Đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	7	5	1	0,7	10,00	1,00	Đạt
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	10	7	1	0,7	11,00	1,00	Đạt
5.3	Giao thông			10	7		5,40	Không đạt
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Quốc gia (2)	Liên Vùng (1)	2	1,4	1,00	1,40	Đạt
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT (%)	22	15	2	1,4	20,10	2,00	Đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC $\geq 11,5m$) (km/km ²)	10	7	2	1,4	5,28	-	Không đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	15	10	2	1,4	<10	-	Không đạt
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	13	11	2	1,4	13,80	2,00	Đạt
5.4	Cấp nước			5	3,4		2,90	Không đạt
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	120	110	2	1,4	110,00	1,40	Đạt

5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	80	75	1,5	1	95,00	1,50	Đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	25	30	1,5	1	35,00	-	Không đạt
5.5	<i>Thoát nước</i>			6	4,2		2,92	<i>Không đạt</i>
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	4,5	4	2	1,4	4,00	1,40	Đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	60	50	2	1,4	20,00	-	Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	100	80	2	1,4	84,00	1,52	Đạt
5.6	<i>Cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			4	2,8		3,58	<i>Đạt</i>
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kw/ng/năm)	850	700	2	1,4	1.100,00	2,00	Đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	100	95	1	0,7	95,00	0,70	Đạt
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	80	55	1	0,7	70,00	0,88	Đạt
5.7	<i>Thông tin, bưu chính viễn thông</i>			2	1,4		2,00	<i>Đạt</i>
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	30	20	2	1,4	46,30	2,00	Đạt
5.8	<i>Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ</i>			8	5,6		4,94	<i>Không đạt</i>
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	10	7	1	0,7	9,41	0,94	Đạt

5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/người)	6	5	2	1,4	4,03	-	Không đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	90	80	2	1,4	90,00	2,00	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	80	70	2	1,4	90,00	2,00	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	4	3	1	0,7	-	-	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị			10	7		5,10	Không đạt
6.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị			2	1,4		-	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế, thực hiện tốt theo quy chế (2)	Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt (1)	2	1,4		-	Không đạt
6.2	Chỉ tiêu khu đô thị mới			2	1,4		1,70	Đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có KĐT mới đã xây dựng đồng bộ (2)	Có QH (1)	1	0,7	2,00	1,00	Đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	4	2	1	0,7	2,00	0,70	Đạt
6.3	Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị			2	1,4		-	Không đạt
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	40	20	2	1,4	-	-	Không đạt
6.4	Không gian công cộng			2	1,4		1,40	Đạt

6.4. 1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	6	4	2	1,4	4,00	1,40	Đạt
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		2,00	Đạt
6.5. 1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế (2)	địa phương (1)	1	0,7	2,00	1,00	Đạt
6.5. 2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	50	40	1	0,7	45,00	1,00	Đạt
Tổng điểm				100	70		67,24	Không đạt

Bảng 2.2: Tổng hợp đánh giá đô thị Hòa Mạc mở rộng theo tiêu chuẩn đô thị loại IV

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn ĐT loại IV		Điểm		Hiện trạng Hòa Mạc mở rộng		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị						12,90	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Là đô thị thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện.	5	3,5	Trung tâm tổng hợp cấp huyện	3,50	Đạt
1.2	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội			10	7		9,40	Đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	30	21	2	1,4	96	2,00	Đạt
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	dư (2)	đủ (1)	1,5	1	dư	1,50	Đạt
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	0,7	0,5	2	1,4	0,67	1,40	Đạt
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (lần)	5,5	5	2	1,4	15,7	2,00	Đạt
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	15	20	1,5	1	2,98	1,50	Đạt
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,4	1,3	1	0,7	1,4	1,00	Đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị						1,51	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (người)	150.000	50.000	2	1,4	68.220	1,51	Đạt
	Dân số nội thị (người)	60.000	20.000	4	2,8	10.370	-	Không

								đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	15,27	-	Không đạt
III	Mật độ dân số (ng/km2)	6.000	4.000	5	3,5	1069	-	Không đạt
IV	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp (%)	75	70	5	3,5	76,73	5,00	Đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị						44,64	Không đạt
5.1	Nhà ở			10	7		10,00	Đạt
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m2 sàn/người)	15	12	5	3,5	20,01	5,00	Đạt
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	65	55	5	3,5	100	5,00	Đạt
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị			10	6,8		7,18	Đạt
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m2/người)	1,5	1	1,5	1	5,17	1,50	Đạt
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người)	78	61	1,5	1	179,07	1,50	Đạt
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m2/người)	4	3	1,5	1	3,36	1,18	Đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	1,47	-	Không đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	4	2	1	0,7	4	1,00	Đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	4	2	1	0,7	1	-	Không đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	3	2	1	0,7	3	1,00	Đạt
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	4	2	1	0,7	7	1,00	Đạt

5.3	Giao thông			10	7		9,96	Đạt
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Tỉnh	Tiểu vùng	2	1,4	Tỉnh	2,00	Đạt
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng trong khu vực nội thị (%)	17	12	2	1,4	16,64	1,96	Đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC $\geq 11,5m$) (km/km ²)	8	6	2	1,4	8,22	2,00	Đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	5	3	2	1,4	6	2,00	Đạt
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	9	7	2	1,4	59,91	2,00	Đạt
5.4	Cấp nước			5	3,4		3,50	Đạt
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	100	90	2	1,4	100	2,00	Đạt
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	65	55	1,5	1	49	-	Không đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	20	25	1,5	1	20	1,50	Đạt
5.5	Thoát nước			6	4,2		2,00	Không đạt
5.5.1	Mật độ đường công thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	3,5	3	2	1,4	12,16	2,00	Đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	35	20	2	1,4	0	-	Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	80	60	2	1,4	20	-	Không đạt
5.6	Cấp điện và chiếu sáng công cộng			4	2,8		3,00	Đạt
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kw/ng/năm)	500	350	2	1,4	1912,74	2,00	Đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	95	90	1	0,7	65,5	-	Không đạt

5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	70	50	1	0,7	70	1,00	Đạt
5.7	Thông tin, bưu chính viễn thông			2	1,4		2,00	Đạt
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	14	8	2	1,4	15,51	2,00	Đạt
5.8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ			8	5,6		7,00	Đạt
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7	5	1	0,7	21,8	1,00	Đạt
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/người)	5	4	2	1,4	9,75	2,00	Đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	80	70	2	1,4	86,76	2,00	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	70	65	2	1,4	83,31	2,00	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	2	1	1	0,7	0	-	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị						5,40	Không đạt
6.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị			2	1,4		-	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có, thực hiện tốt	Có, thực hiện chưa đạt	2	1,4	Chưa có quy chế	-	Không đạt
6.2	Chỉ tiêu khu đô thị mới			2	1,4		1,70	Đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có dự án	1,00	Đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có QHC được duyệt	0,70	Đạt
6.3	Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị			2	1,4		-	Không đạt

6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	20	10	2	1,4	0	-	Không đạt
6.4	<i>Không gian công cộng</i>			2	1,4		2,00	Đạt
6.4.1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	4	2	2	1,4	11	2,00	Đạt
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		1,70	Đạt
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế	địa phương	1	0,7	quốc gia	1,00	Đạt
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	40	30	1	0,7	30	0,70	Đạt
TỔNG				100	70		69,45	Không đạt

Bảng 2.3: Tổng hợp đánh giá thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng (xã Đồng Lý) - huyện Lý Nhân theo tiêu chuẩn đô thị loại IV

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn DT loại IV		Điểm		Hiện trạng		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị						11,67	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Là đô thị thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện.	5	3,5	Trung tâm tổng hợp cấp huyện	5,00	Đạt
1.2	<i>Chỉ tiêu kinh tế - xã hội</i>			10	7		6,67	Không đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	30	21	2	1,4	5,10	0,34	Không đạt
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	du (2)	đủ (1)	1,5	1	du	1,00	Đạt
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	0,7	0,5	2	1,4	0,64	1,83	Đạt
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	5,5	5	2	1,4	11,20	2,00	Đạt
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	15	20	1,5	1	3,83	1,50	Đạt
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,4	1,3	1	0,7	1,00	-	Không đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị						4,00	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (người)	150.000	50.000	2	1,4	10.629	-	Không đạt

	Dân số nội thị (người)	60.000	20.000	4	2,8	10.629	-	Không đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	100,00	4,00	Đạt
III	Mật độ dân số (ng/km²)	6.000	4.000	5	3,5	7.779,97	5,00	Đạt
IV	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp (%)	75	70	5	3,5	58,80	-	Không đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị			55	38,2		42,08	Đạt
	Hạ tầng xã hội						18,35	
5.1	<i>Nhà ở</i>			10	7		10,00	Đạt
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m ² sàn/người)	15	12	5	3,5	19,90	5,00	Đạt
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	65	55	5	3,5	>70	5,00	Đạt
5.2	<i>Công trình công cộng cấp đô thị</i>			10	6,8		8,35	Đạt
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m ² /người)	1,5	1	1,5	1	1,50	1,50	Đạt
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m ² /người)	78	61	1,5	1	79,79	1,50	Đạt
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m ² /người)	4	3	1,5	1	2,27	-	Không đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	13,17	1,50	Đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	4	2	1	0,7	4,00	1,00	Đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	4	2	1	0,7	3,00	0,85	Đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	3	2	1	0,7	1,00	1,00	Đạt

5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	4	2	1	0,7	4,00	1,00	Đạt
	Hạ tầng kỹ thuật							
5.3	<i>Giao thông</i>			10	7		10,15	Không đạt
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Tỉnh	Tiểu vùng	2	1,4	tỉnh	2,00	Đạt
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT (%)	17	12	2	1,4	18,11	2,00	Đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC $\geq 11,5$ m) (km/km ²)	8	6	2	1,4	0,60	2,75	Không đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	5	3	2	1,4	3,00	1,40	Đạt
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	9	7	2	1,4	<5	2,00	Đạt
5.4	<i>Cấp nước</i>			5	3,4		3,90	Đạt
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	100	90	2	1,4	90,00	1,40	Đạt
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	65	55	1,5	1	70,00	1,50	Đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	20	25	1,5	1	25,00	1,00	Đạt
5.5	<i>Thoát nước</i>			6	4,2		-	Không đạt
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	3,5	3	2	1,4	0,80	-	Không đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	35	20	2	1,4	0,00	-	Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	80	60	2	1,4	0,00	-	Không đạt
5.6	<i>Cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			4	2,8		1,60	Không đạt

5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kwh/ng/năm)	500	350	2	1,4	400,00	1,60	Đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	95	90	1	0,7	-	-	-
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	70	50	1	0,7	-	-	-
5.7	<i>Thông tin, bưu chính viễn thông</i>			2	1,4		2,00	Đạt
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	14	8	2	1,4	8,00	2,00	Đạt
5.8	<i>Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ</i>			8	5,6		6,08	Đạt
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7	5	1	0,7	0,86	0,08	Không đạt
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/người)	5	4	2	1,4	0,86	2,00	Đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	80	70	2	1,4	88,00	2,00	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	70	65	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	2	1	1	0,7	0,00	-	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị						4,10	Không đạt
6.1	<i>Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có, thực hiện tốt	Có, thực hiện chưa đạt	2	1,4	không có	-	Không đạt
6.2	<i>Chỉ tiêu khu đô thị mới</i>			2	1,4		1,70	Đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	2,00	1,00	Đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có QHC được duyệt	0,70	Đạt

6.3	<i>Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	20	10	2	1,4	0,00	-	Không đạt
6.4	<i>Không gian công cộng</i>			2	1,4		1,40	Đạt
6.4.1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	4	2	2	1,4	-	1,40	Đạt
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		1,00	Không đạt
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế	địa phương	1	0,7	Quốc gia	1,00	Đạt
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	40	30	1	0,7	-	-	Không đạt
TỔNG				100	70		66,85	Không đạt

Bảng 2.4: Tổng hợp đánh giá thị trấn Bình Mỹ - huyện Bình Lục theo tiêu chuẩn đô thị loại IV

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn DT loại IV		Điểm		Hiện trạng		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị						7	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Là đô thị thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện.	5	3,5	Trung tâm tổng hợp cấp huyện	3,5	Đạt
1.2	<i>Chỉ tiêu kinh tế - xã hội</i>			10	7		3,5	Không đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	30	21	2	1,4	6,90	0	Không đạt
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	dư (2)	đủ (1)	1,5	1	-	-	-
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	0,7	0,5	2	1,4	0,74	2	Đạt
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	5,5	5	2	1,4	-	-	-
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	15	20	1,5	1	1,47	1,5	Đạt
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,4	1,3	1	0,7	1,00	0	Không đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị						5,139018	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (người)	150.000	50.000	2	1,4	6.503,00	1,139018	Không đạt
	Dân số nội thị (người)	60.000	20.000	4	2,8	4.856	0	Không đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	70,00	4	Đạt
III	Mật độ dân số (ng/km²)	6.000	4.000	5	3,5	5.907,52	5	Đạt

IV	Tỷ lệ LD phi nông nghiệp (%)	75	70	5	3,5	89,74	5	Đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị			55	38,2		39,336	Đạt
	Hạ tầng xã hội						18,55	
5.1	<i>Nhà ở</i>			10	7		10	Đạt
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m2 sàn/người)	15	12	5	3,5	20,20	5	Đạt
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	65	55	5	3,5	98,00	5	Đạt
5.2	<i>Công trình công cộng cấp đô thị</i>			10	6,8		8,55	Đạt
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m2/người)	1,5	1	1,5	1	5,17	1,5	Đạt
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người)	78	61	1,5	1	129,88	1,5	Đạt
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m2/người)	4	3	1,5	1	4,42	1,5	Đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	18,45	1,5	Đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	4	2	1	0,7	3,00	0,85	Đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	4	2	1	0,7	1,00	0	Không đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	3	2	1	0,7	1,00	1	Đạt
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	4	2	1	0,7	2,00	0,7	Đạt
	Hạ tầng kỹ thuật							
5.3	<i>Giao thông</i>			10	7		6	Không đạt
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Tỉnh	Tiểu vùng	2	1,4	Tỉnh	2	Đạt

5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT (%)	17	12	2	1,4	9,59	0	Không đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC $\geq 11,5m$) (km/km ²)	8	6	2	1,4	8,18	2	Đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	5	3	2	1,4	-	-	-
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	9	7	2	1,4	21,75	2	Đạt
5.4	<i>Cấp nước</i>			5	3,4		4,5	Đạt
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	100	90	2	1,4	100,00	2	Đạt
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	65	55	1,5	1	80,00	1,5	Đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	20	25	1,5	1	25,00	1	Đạt
5.5	<i>Thoát nước</i>			6	4,2		0	Không đạt
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	3,5	3	2	1,4	2,73	0	Không đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	35	20	2	1,4	0,00	0	Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	80	60	2	1,4	-	-	-
5.6	<i>Cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			4	2,8		2,6	Không đạt
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kwh/ng/năm)	500	350	2	1,4	400,00	1,6	Đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	95	90	1	0,7	80,00	1	Đạt
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	70	50	1	0,7			

5.7	<i>Thông tin, bưu chính viễn thông</i>			2	1,4		2	Đạt
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	14	8	2	1,4			
5.8	<i>Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ</i>			8	5,6		5,686	Đạt
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7	5	1	0,7	5,24	0,736	Đạt
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/người)	5	4	2	1,4	5,24	0,95	Không đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	80	70	2	1,4	80,00	2	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	70	65	2	1,4	80,00	2	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	2	1	1	0,7	0,00	0	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị						1,7	Không đạt
6.1	<i>Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</i>			2	1,4		0	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có, thực hiện tốt	Có, thực hiện chưa đạt	2	1,4	Chưa có quy chế	0	Không đạt
6.2	<i>Chỉ tiêu khu đô thị mới</i>			2	1,4		1,7	Đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	1,00	1	Đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có QHC được duyệt	0,7	Đạt
6.3	<i>Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị</i>			2	1,4		0	Không đạt
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	20	10	2	1,4	0,00	0	Không đạt

6.4	<i>Không gian công cộng</i>			2	1,4		0	<i>Không đạt</i>
6.4.1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	4	2	2	1,4	1,00	0	Không đạt
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		0	<i>Không đạt</i>
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế	địa phương	1	0,7	0,00	0	Không đạt
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	40	30	1	0,7	0,00	0	Không đạt
TỔNG				100	70		63,17502	

Bảng 2.5: Tổng hợp đánh giá thị trấn Quế - huyện Kim Bảng theo tiêu chuẩn đô thị loại V

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn ĐT loại V		Điểm		Hiện trạng 2011		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị						13,30	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị thuộc huyện, trung tâm tổng hợp cấp huyện; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Là đô thị thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện, trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng.	5	3,5	Trung tâm tổng hợp cấp huyện	5,00	Đạt
1.2	<i>Chỉ tiêu kinh tế - xã hội</i>			10	7		8,30	Đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	10	7	2	1,4	9,00	1,80	Đạt
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	đư	đủ	1,5	1	đủ	1,00	Đạt
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	0,5	0,35	2	1,4	0,50	2,00	Đạt
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	5	4,5	2	1,4	8,00	2,00	Đạt
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤17	25	1,5	1	3,20	1,50	Đạt
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,3	1,2	1	0,7	1,00	-	Không đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị						9,42	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (người)	50.000	4.000	2	1,4	5.459,00	1,42	Đạt
	Dân số nội thị (người)	20.000	1.600	4	2,8	5.459,00	4,00	Đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	100,00	4,00	Đạt
III	Mật độ dân số (ng/km²)	4.000	2.000	5	3,5	5.123,90	5,00	Đạt
IV	Tỷ lệ LD phi nông nghiệp (%)	65	70	5	3,5	75,90	5,00	Đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị			55	38,2		42,59	Đạt
	Hạ tầng xã hội						19,36	
5.1	Nhà ở			10	7		10,00	Đạt

5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m ² sàn/người)	15	12	5	3,5	22,10	5,00	Đạt
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	60	50	5	3,5	100,00	5,00	Đạt
5.2	<i>Công trình công cộng cấp đô thị</i>			10	6,8		9,36	Đạt
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m ² /người)	1,5	1	1,5	1	2,75	1,50	Đạt
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m ² /người)	78	61	1,5	1	66,40	1,16	Đạt
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m ² /người)	3,5	3	1,5	1	5,19	1,50	Đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	28,39	1,50	Đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	1	Có dự án	1	0,7	2,00	1,00	Đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	2	1	1	0,7	1,00	0,70	Đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	2	1	1	0,7	3,00	1,00	Đạt
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	2	1	1	0,7	1,00	1,00	Đạt
	Hạ tầng kỹ thuật							
5.3	<i>Giao thông</i>			10	7		8,00	Đạt
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Tiểu vùng	Huyện	2	1,4	Tỉnh	2,00	Đạt
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT (%)	16	11	2	1,4	16,38	2,00	Đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC ≥11,5m) (km/km ²)	8	6	2	1,4	5,00	-	Không đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	2	1	2	1,4	2,00	2,00	Đạt
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	7	5	2	1,4	32,85	2,00	Đạt
5.4	<i>Cấp nước</i>			5	3,4		4,50	Đạt

5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	90	80	2	1,4	100,00	2,00	Đạt
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	55	50	1,5	1	90,00	1,50	Đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	≤20	25	1,5	1	25,00	1,00	Đạt
5.5	<i>Thoát nước</i>			6	4,2		-	Không đạt
5.5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	3	2,5	2	1,4	2,00	-	Không đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	20	10	2	1,4	-	-	Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	60	40	2	1,4	20,00	-	Không đạt
5.6	<i>Cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			4	2,8		2,00	Không đạt
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kw/ng/năm)	350	250	2	1,4	168,00	-	Không đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	90	80	1	0,7	90,00	1,00	Đạt
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	70	50	1	0,7	70,00	1,00	Đạt
5.7	<i>Thông tin, bưu chính viễn thông</i>			2	1,4		2,00	Đạt
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	8	5	2	1,4	15,00	2,00	Đạt
5.8	<i>Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ</i>			8	5,6		6,74	Đạt
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	7	5	1	0,7	5,24	0,74	Đạt
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m ² /người)	4	3	2	1,4	5,24	2,00	Đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	70	60	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	65	60	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	1	Có dự án	1	0,7	-	-	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị						4,80	Không đạt

6.1	<i>Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có, thực hiện tốt	Có, thực hiện chưa đạt	2	1,4	Chưa có quy chế	-	Không đạt
6.2	<i>Chỉ tiêu khu đô thị mới</i>			2	1,4		1,70	Đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có dự án	1,00	Đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có QHC được duyệt	0,70	Đạt
6.3	<i>Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	10	5	2	1,4	-	-	Không đạt
6.4	<i>Không gian công cộng</i>			2	1,4		1,40	Đạt
6.4.1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	2	1	2	1,4	1,00	1,40	Đạt
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		1,70	Đạt
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế	địa phương	1	0,7	quốc gia	1,00	Đạt
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	35	25	1	0,7	30,00	0,70	Đạt
TỔNG				100	70		80,11	

Bảng 2.6: Tổng hợp đánh giá thị trấn Ba Sao - huyện Kim Bảng theo tiêu chuẩn đô thị loại V

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn ĐT loại V		Điểm		Hiện trạng		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị						5,00	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị thuộc huyện, trung tâm tổng hợp cấp huyện; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Là đô thị thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện, trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng.	5	3,5	Đô thị thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện, tổng hợp cấp tiểu vùng	3,50	Đạt
1.2	<i>Chỉ tiêu kinh tế - xã hội</i>			10	7		1,50	Không đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	10	7	2	1,4	-	-	-
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	đư	đủ	1,5	1	-	-	-
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	0,5	0,35	2	1,4	-	-	-
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	5	4,5	2	1,4	-	-	-
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤17	25	1,5	1	<11,93%	1,50	Đạt
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,3	1,2	1	0,7	1,00	-	Không đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị						9,43	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (người)	50.000	4.000	2	1,4	6.100,00	1,43	Đạt

	Dân số nội thị (người)	20.000	1.600	4	2,8	6.100,00	4,00	Đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	100,00	4,00	Đạt
III	Mật độ dân số (ng/km2)	4.000	2.000	5	3,5	4.495,21	5,00	Đạt
IV	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp (%)	65	70	5	3,5	54,30	-	Không đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị			55	38,2		36,47	Không đạt
	Hạ tầng xã hội						17,90	
5.1	Nhà ở			10	7		10,00	Đạt
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m2 sàn/người)	15	12	5	3,5	22,10	5,00	Đạt
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	60	50	5	3,5	98,00	5,00	Đạt
5.2	Công trình công cộng cấp đô thị			10	6,8		7,90	Đạt
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m2/người)	1,5	1	1,5	1	6,03	1,50	Đạt
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người)	78	61	1,5	1	165,21	1,50	Đạt
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m2/người)	3,5	3	1,5	1	1,28	-	Không đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	8,20	1,50	Đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	1	Có dự án	1	0,7	0,00	1,00	Đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	2	1	1	0,7	0,00	0,70	Đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	2	1	1	0,7	0,00	1,00	Đạt
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	2	1	1	0,7	1,00	0,70	Đạt
	Hạ tầng kỹ thuật							

5.3	<i>Giao thông</i>			10	7		5,17	Không đạt
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Tiểu vùng	Huyện	2	1,4	Tiểu vùng	2,00	Đạt
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT (%)	16	11	2	1,4	2,35	-	Không đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC $\geq 11,5m$) (km/km ²)	8	6	2	1,4	7,23	1,77	Đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	2	1	2	1,4	1,00	1,40	Đạt
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	7	5	2	1,4	4,80	-	Không đạt
5.4	<i>Cấp nước</i>			5	3,4		4,50	Đạt
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	90	80	2	1,4	100,00	2,00	Đạt
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	55	50	1,5	1	80,00	1,50	Đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	≤ 20	25	1,5	1	25,00	1,00	Đạt
5.5	<i>Thoát nước</i>			6	4,2		-	Không đạt
5.5.1	Mật độ đường công thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	3	2,5	2	1,4	1,13	-	Không đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	20	10	2	1,4	0,00	-	Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	60	40	2	1,4		-	Không đạt
5.6	<i>Cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			4	2,8		1,00	Không đạt
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kw/ng/năm)	350	250	2	1,4	250,00	-	Không đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	90	80	1	0,7	80,00	1,00	Đạt
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	70	50	1	0,7			

5.7	<i>Thông tin, bưu chính viễn thông</i>			2	1,4		2,00	Đạt
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	8	5	2	1,4			
5.8	<i>Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ</i>			8	5,6		5,90	Đạt
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7	5	1	0,7	5,24	0,95	Đạt
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/người)	4	3	2	1,4	5,24	0,95	Không đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	70	60	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	65	60	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	1	Có dự án	1	0,7	0,00	-	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị						1,40	Không đạt
6.1	<i>Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có, thực hiện tốt	Có, thực hiện chưa đạt	2	1,4	Chưa có quy chế	-	Không đạt
6.2	<i>Chỉ tiêu khu đô thị mới</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	-	-	Không đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	-	-	Không đạt
6.3	<i>Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	10	5	2	1,4	0,00	-	Không đạt
6.4	<i>Không gian công cộng</i>			2	1,4		1,40	Đạt
6.4.1	Số lượng không gian công cộng của đô thị	2	1	2	1,4	1,00	1,40	Đạt

1	(khu)							
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		-	Không đạt
6.5.1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế	địa phương	1	0,7	0,00	-	Không đạt
6.5.2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	35	25	1	0,7	0,00	-	Không đạt
TỔNG				100	70		57,30	

Bảng 2.7.: Tổng hợp đánh giá thị trấn Kiện - huyện Thanh Liêm theo tiêu chuẩn đô thị loại V

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn ĐT loại V		Điểm		Hiện trạng		Đánh giá tiêu chuẩn
		Cận trên	Cận dưới	Tối đa	Tối thiểu	Đạt	Điểm	
I	Chức năng đô thị						7,00	Đạt
1.1	Vị trí và tính chất của đô thị	Là đô thị thuộc huyện, trung tâm tổng hợp cấp huyện; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương	Là đô thị thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện, trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng.	5	3,5	Trung tâm chuyên ngành cấp huyện	3,50	Đạt
1.2	<i>Chỉ tiêu kinh tế - xã hội</i>			10	7		3,50	Không đạt
1.2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	10	7	2	1,4	-	0,00	Không đạt
1.2.2	Cân đối thu chi ngân sách	dư	đủ	1,5	1	-	-	-
1.2.3	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước (lần)	0,5	0,35	2	1,4	0,54	2,00	Đạt
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	5	4,5	2	1,4	-	-	-
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤17	25	1,5	1	3,40	1,50	Đạt
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	1,3	1,2	1	0,7	1,00	0,00	Không đạt
II	Quy mô dân số toàn đô thị						5,47	Không đạt
	Dân số toàn đô thị (người)	50.000	4.000	2	1,4	9.448,00	1,47	Đạt

	Dân số nội thị (người)	20.000	1.600	4	2,8	9.448,00	0,00	Không đạt
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	70	40	4	2,8	100,00	4,00	Đạt
III	Mật độ dân số (ng/km2)	4.000	2.000	5	3,5	5.590,53	5,00	Đạt
IV	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp (%)	65	70	5	3,5	36,74	0,00	Không đạt
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị			55	38,2		29,70	Không đạt
	Hạ tầng xã hội						15,20	
5.1	<i>Nhà ở</i>			10	7		10,00	Đạt
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m2 sàn/người)	15	12	5	3,5	21,30	5,00	Đạt
5.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%)	60	50	5	3,5	98,00	5,00	Đạt
5.2	<i>Công trình công cộng cấp đô thị</i>			10	6,8		5,20	Không đạt
5.2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m2/người)	1,5	1	1,5	1	4,60	1,50	Đạt
5.2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người)	78	61	1,5	1	106,30	1,50	Đạt
5.2.3	Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị (m2/người)	3,5	3	1,5	1	0,13	0,00	Không đạt
5.2.4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu, BV đa khoa, chuyên khoa) (giường/1000 dân)	2	1,5	1,5	1	2,43	1,50	Đạt
5.2.5	Cơ sở giáo dục đào tạo (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề) (công trình)	1	Có dự án	1	0,7	0,00	0,00	Không đạt
5.2.6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH) (công trình)	2	1	1	0,7	0,00	0,00	Không đạt
5.2.7	Trung tâm TDTT (SVĐ, nhà thi đấu, CLB) (công trình)	2	1	1	0,7	1,00	0,70	Đạt
5.2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, bách hóa) (công trình)	2	1	1	0,7	1,00	0,00	Không đạt
	Hạ tầng kỹ thuật							
5.3	<i>Giao thông</i>			10	7		4,00	Không

									<i>đạt</i>
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Tiểu vùng	Huyện	2	1,4	Tiểu vùng	2,00		Đạt
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT (%)	16	11	2	1,4	8,58	0,00		Không đạt
5.3.3	Mật độ đường trong KV nội thị (MC $\geq 11,5m$) (km/km ²)	8	6	2	1,4	1,92	0,00		Không đạt
5.3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	2	1	2	1,4	-	-		-
5.3.5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	7	5	2	1,4	15,35	2,00		Đạt
5.4	<i>Cấp nước</i>			5	3,4		4,50		Đạt
5.4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị (l/người.ngđ)	90	80	2	1,4	100,00	2,00		Đạt
5.4.2	Tỷ lệ dân số KV nội thị được cấp nước sạch (%)	55	50	1,5	1	80,00	1,50		Đạt
5.4.3	Tỷ lệ nước thất thoát (%)	≤ 20	25	1,5	1	25,00	1,00		Đạt
5.5	<i>Thoát nước</i>			6	4,2		0,00		Không đạt
5.5.1	Mật độ đường công thoát nước chính KV nội thị (km/km ²)	3	2,5	2	1,4	1,78	0,00		Không đạt
5.5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%)	20	10	2	1,4	0,00	0,00		Không đạt
5.5.3	Tỷ lệ cơ sở SX mới có TXL nước thải (%)	60	40	2	1,4	-	-		-
5.6	<i>Cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			4	2,8		0,00		Không đạt
5.6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt KV nội thị (kwh/ng/năm)	350	250	2	1,4	-	-		Không đạt
5.6.2	Tỷ lệ đường phố chính KV nội thị được chiếu sáng (%)	90	80	1	0,7	-	-		-
5.6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)	70	50	1	0,7				

5.7	<i>Thông tin, bưu chính viễn thông</i>			2	1,4		2,00	Đạt
5.7.1	Số máy điện thoại bình quân / số dân (máy/100 người)	8	5	2	1,4			
5.8	<i>Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ</i>			8	5,6		4,00	Không đạt
5.8.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người)	7	5	1	0,7	1,55	0,00	Không đạt
5.8.2	Đất cây xanh công cộng trong KV nội thị (m2/người)	4	3	2	1,4	1,55	0,00	Không đạt
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được thu gom (%)	70	60	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	65	60	2	1,4	80,00	2,00	Đạt
5.8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)	1	Có dự án	1	0,7	0,00	0,00	Không đạt
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị						4,80	Không đạt
6.1	<i>Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị</i>			2	1,4		0,00	Không đạt
6.1.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Có, thực hiện tốt	Có, thực hiện chưa đạt	2	1,4	Chưa có quy chế	0,00	Không đạt
6.2	<i>Chỉ tiêu khu đô thị mới</i>			2	1,4		1,40	Đạt
6.2.1	Khu đô thị mới (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có QHC được duyệt	0,70	Đạt
6.2.2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có dự án	Có QHC được duyệt	1	0,7	Có QHC được duyệt	0,70	Đạt
6.3	<i>Chỉ tiêu tuyến phố văn minh đô thị</i>			2	1,4		0,00	Không đạt
6.3.1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính KV nội thị (%)	10	5	2	1,4	0,00	0,00	Không đạt
6.4	<i>Không gian công cộng</i>			2	1,4		1,40	Đạt

6.4. 1	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	2	1	2	1,4	1,00	1,40	Đạt
6.5	<i>Công trình kiến trúc tiêu biểu</i>			2	1,4		2,00	Đạt
6.5. 1	Có công trình KT tiêu biểu, công trình VHLS, di sản được công nhận	quốc gia, quốc tế	địa phương	1	0,7	Quốc gia	1,00	Đạt
6.5. 2	Tỷ lệ các di sản VHLS, KT tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%)	35	25	1	0,7	50,00	1,00	Đạt
TỔNG				100	70		51,97	